

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2021

Số: 937 /2021/TĐBV-TC
V/v: Công bố BCTC Riêng của Công ty Mẹ;
BCTC Hợp nhất Quý II năm 2021 (trước soát xét)

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC; SGDCK TP. HCM;**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

1. Công ty: Tập đoàn Bảo Việt
2. Mã chứng khoán: BVH
3. Trụ sở chính: số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: (84-4) 3928 9999
5. Fax: (84-4) 3928 9609
6. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Xuân Hòa
7. Chức vụ: Kế toán trưởng Tập đoàn Bảo Việt
8. Điện thoại cơ quan: (+84-4) 3928 9999
9. Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
10. Nội dung thông tin công bố:

**Tập đoàn Bảo Việt công bố Báo cáo tài chính Riêng của Công ty Mẹ;
Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý II năm 2021 (trước soát xét)**

11. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 30/07/2021 tại đường dẫn:

<https://baoviet.com.vn/Quan-he-co-dong/Cong-bo-thong-tin/ArticleList/42/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng của Công ty Mẹ và
BCTC Hợp nhất Quý II.2021 (trước soát xét)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TTH, TC

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Nguyễn Xuân Hòa

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2021

Số: 938 /2021/TĐBV-TC
V/v: Giải trình kết quả kinh doanh
QII/2021 (trước soát xét)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE)

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với doanh nghiệp niêm yết, Tập đoàn Bảo Việt (mã chứng khoán BVH) xin được giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý II năm 2021 (trước soát xét) có sự biến động trên 10% so với số cùng kỳ như sau:

So với 6 tháng đầu năm 2020, 6 tháng đầu năm 2021, thị trường tài chính nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng ghi nhận nhiều diễn biến tích cực, góp phần vào sự tăng trưởng của lợi nhuận từ hoạt động tài chính các đơn vị. Đồng thời, với nỗ lực kiểm soát rủi ro, hiệu quả hoạt động bảo hiểm 6 tháng đầu năm 2021 đã đóng góp vào mức tăng trưởng Lợi nhuận Công ty Mẹ đạt 516 tỷ đồng (tăng 9,8%) cũng như Lợi nhuận Hợp nhất Tập đoàn Bảo Việt đạt 941,8 tỷ đồng (tăng 45,1%) so với cùng kỳ.

Tập đoàn Bảo Việt kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT, TGDĐ (để b/c)
- Lưu: VT, TC, TTTH.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Nguyễn Xuân Hòa

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (trước soát xét)

Cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021



Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	8 - 48

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 13 lần với lần thứ 13 được thực hiện vào ngày 09 tháng 01 năm 2020.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.423.227.640.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	742.322.764 cổ phần
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Đỗ Trường Minh - Tổng Giám đốc

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đào Đình Thi	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Ông Đỗ Trường Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2018
Bà Thân Hiền Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Bà Trần Thị Diệu Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2018
Ông Nguyễn Xuân Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2018
Ông Teruo Shimmen	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2020
Ông Kenji Yoneda	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các kiểm soát viên trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ông Tiến Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019
	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Ông Vũ Thanh Hải	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019
Ông Đình Hoài Linh	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2021
Bà Trần Thị Phương	Kiểm soát viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2021

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Trường Minh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2018
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Trường Minh - Tổng Giám đốc.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

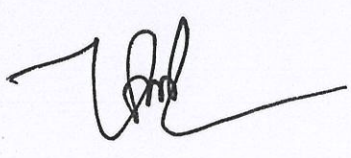
Đơn vị: VND

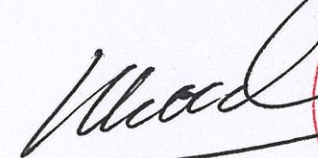
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.286.818.236.151	4.646.200.813.579
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	66.242.514.465	284.719.971.015
111	1. Tiền		66.242.514.465	34.719.971.015
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	250.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		3.530.933.337.565	3.439.334.361.164
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	73.104.986.164	55.334.361.164
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	3.457.828.351.401	3.384.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	652.891.265.299	883.262.938.147
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		648.089.191.672	873.006.663.712
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		271.803.500	198.791.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		4.530.270.127	10.057.483.435
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		36.751.118.822	38.883.543.253
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	12.699.429.841	13.531.940.245
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	24.051.688.981	24.051.688.981
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	1.299.914.027
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		14.791.713.303.952	13.953.916.461.231
220	I. Tài sản cố định		650.658.686.029	628.630.158.436
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	330.603.608.599	347.514.355.365
222	Nguyên giá		832.862.252.803	819.944.770.140
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(502.258.644.204)	(472.430.414.775)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	320.055.077.430	281.115.803.071
228	Nguyên giá		498.078.352.173	435.221.676.501
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(178.023.274.743)	(154.105.873.430)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		281.743.082.322	308.693.071.956
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	281.743.082.322	308.693.071.956
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		13.844.186.019.950	12.986.897.174.058
251	1. Đầu tư vào công ty con và BVIF	6.3	10.352.286.148.720	9.352.286.148.720
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.3	2.138.200.000.000	2.138.200.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.3	621.073.615.500	616.781.114.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	6.3	(78.373.744.270)	(89.940.967.187)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	811.000.000.000	969.570.878.525
260	IV. Tài sản dài hạn khác		15.125.515.651	29.696.056.781
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	15.125.515.651	29.696.056.781
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		19.078.531.540.103	18.600.117.274.810

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021


Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		365.462.177.234	404.803.491.483
310	I. Nợ ngắn hạn		160.765.462.639	189.735.656.269
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	10.435.781.750	4.922.606.612
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		158.685.912	158.685.912
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	15.471.397.511	18.423.969.606
314	4. Phải trả người lao động	15	35.544.116.663	62.902.494.416
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	7.506.636.629	6.426.007.236
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	79.810.501.226	79.533.349.539
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	11.838.342.948	17.368.542.948
330	II. Nợ dài hạn		204.696.714.595	215.067.835.214
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	204.696.714.595	215.067.835.214
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		18.713.069.362.869	18.195.313.783.327
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	18.713.069.362.869	18.195.313.783.327
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.310.458.742.807	7.310.458.742.807
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.193.628.491.611	890.113.816.478
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.785.754.488.451	2.571.513.584.042
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		2.269.753.322.702	1.561.552.414.060
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		516.001.165.749	1.009.961.169.982
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		19.078.531.540.103	18.600.117.274.810


 Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
 Người lập


 Ông Nguyễn Xuân Hòa
 Kế toán Trưởng


 Ông Đỗ Trường Minh
 Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 07 năm 2021

Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	21	358.992.906.691	742.743.609.240	310.788.372.660	719.287.989.065
11	2. Chi phí hoạt động kinh doanh	22	(58.310.559.446)	(119.297.979.198)	(29.414.647.995)	(133.606.180.919)
20	3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh		300.682.347.245	623.445.630.042	281.373.724.665	585.681.808.146
26	4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(44.869.082.468)	(91.415.952.104)	(38.388.731.874)	(91.510.077.397)
30	5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		255.813.264.777	532.029.677.938	242.984.992.791	494.171.730.749
31	6. Thu nhập khác		10.000.000	131.013.624	709.944.556	918.081.827
32	7. Chi phí khác		(900.000)	(37.563.605)	-	-
40	8. Lợi nhuận khác		9.100.000	93.450.019	709.944.556	918.081.827
50	9. Tổng lợi nhuận trước thuế		255.822.364.777	532.123.127.957	243.694.937.347	495.089.812.576
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(7.959.688.578)	(16.121.962.208)	(21.159.157.502)	(24.761.143.535)
52	11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	24.2	-	-	-	(282.570.000)
60	12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		247.862.676.199	516.001.165.749	222.535.779.845	470.046.099.041

[Signature]

Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 07 năm 2021



Ông Đỗ Trường Minh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

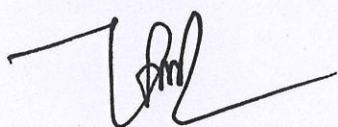
Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		984.209.766.292	217.478.374.206
	- Thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi bán chứng khoán, cổ tức và lợi nhuận được chia		870.368.960.501	170.189.626.353
	- Tiền thu từ cung cấp dịch vụ khác		113.840.805.791	47.288.747.853
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ		(78.065.787.897)	(63.096.000.399)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(77.358.666.644)	(68.685.438.034)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(5.424.685.578)	(5.132.126.687)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(21.300.000.000)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		12.623.773.334	10.900.303.455
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(64.694.708.065)	(63.204.016.849)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		749.989.691.442	28.261.095.692
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(38.802.701.557)	(42.400.028.949)
22	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.778.000.000.000)	(2.007.000.000.000)
23	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.863.000.000.000	424.000.000.000
24	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.004.292.501.500)	(850.000.000.000)
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(958.095.203.057)	(2.475.400.028.949)

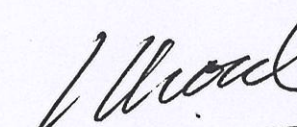
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ tiền vay		25.572.000.000	32.365.070.000
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(35.943.120.619)	(27.585.826.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(10.371.120.619)	4.779.244.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		(218.476.632.234)	(2.442.359.689.257)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		284.719.971.015	2.536.206.569.386
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(824.316)	206.078
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	66.242.514.465	93.847.086.207



Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng



Ông Đặng Trường Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 07 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn" hoặc "Công ty mẹ") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Tập đoàn được đăng ký thay đổi 13 lần với lần thứ 13 được thực hiện vào ngày 09 tháng 01 năm 2020.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần thứ 13 như sau:

Mã số doanh nghiệp: 0100111761
 Tên doanh nghiệp: Tập đoàn Bảo Việt
 Địa chỉ trụ sở chính: Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
 Vốn điều lệ: 7.423.227.640.000 VND
 Số cổ phần đã đăng ký: 742.322.764 cổ phần
 Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Trường Minh - Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo như sau:

<i>Cổ đông</i>	<i>Số lượng cổ phần nắm giữ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
- Bộ Tài chính	482.509.800	65,00
- Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo ("Sumitomo Life")	163.945.421	22,09
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	22.154.400	2,98
- Các cổ đông khác	73.713.143	9,93
Tổng cộng	742.322.764	100,00

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty mẹ Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 262 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 268 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Tập đoàn có sáu (06) công ty con, một (01) quỹ đầu tư, bảy (07) công ty liên doanh, liên kết (do công ty mẹ nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con/quỹ đầu tư), và ba (03) đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	104 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm và giám định tổn thất	100%	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và kinh doanh tái bảo hiểm	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng và cung cấp máy móc thiết bị	100%	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%	60%

- ▶ Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 06 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45GP/KDBH. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.900 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 45/GPDC15/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 29 tháng 03 năm 2019.
- ▶ Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 6.000 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 46/GPDC11/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 13 tháng 04 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

- ▶ BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 8 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2015 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 04/GPĐC-UBCK ngày 01 tháng 06 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, vốn điều lệ của BVF là 100 tỷ VND.
- ▶ BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 36/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 08 năm 2017 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VND.
- ▶ Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VND.
- ▶ BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Ngày 04 tháng 01 năm 2019, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103193730 được thay đổi lần thứ 8, chuyển đổi từ Công ty Cổ phần thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 100% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, vốn điều lệ đã góp của BVInvest là 200 tỷ VND.

BVInvest có một (01) công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng Bảo Việt ("BVC") hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, trụ sở chính tại 71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội. BVC được thành lập ngày 10 tháng 01 năm 2017 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0107699334 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty này là 5 tỷ VND, do BVInvest góp vốn 100%.

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF)

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ thành viên đóng theo giấy phép số 223/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015. Thời gian hoạt động ban đầu của quỹ là tám (08) năm kể từ ngày được cấp giấy phép.

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng lưu ký của Quỹ BVIF là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVIF như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ trên vốn điều lệ
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	420.000.000.000	42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con		
- Bảo Việt Nhân thọ	350.000.000.000	35%
- Bảo hiểm Bảo Việt	150.000.000.000	15%
- BVSC	80.000.000.000	8%
	1.000.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ đào tạo
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Xây dựng và Quản lý Dự án
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin ("CNTT"), bán buôn phần mềm và phần cứng

Các công ty liên doanh, liên kết

Công ty được đầu tư	Lĩnh vực kinh doanh	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu			Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn
			Nắm giữ bởi công ty mẹ	Thông qua công ty con/quỹ	Tổng	
			%	%	%	%
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt ("Long Việt")(*)	Xây dựng	65.043.200.000	-	45,00	45,00	45,00
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC – Bảo Việt ("Bảo Việt SCIC")	Kinh doanh bất động sản	140.000.000.000	-	50,00	50,00	50,00
Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("Bảo Việt Bank")	Dịch vụ ngân hàng	3.150.000.000.000	49,52	-	49,52	49,52
Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc ("Trung Nam Phú Quốc")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	220.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin PLT ("PLT")	Dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông	58.500.000.000	-	35,00	35,00	35,00
Công ty Cổ phần Hòn Tằm Biển Nha Trang ("Hòn Tằm Biển Nha Trang")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	903.097.620.000	-	22,74	22,74	22,74
Công ty liên doanh						
Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam ("Tokio Marine Việt Nam")	Bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính	300.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00

(*) Trong Quý 2 năm 2020, Tập đoàn đã công bố thông tin về việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần mà Tập đoàn đang nắm giữ tại Long Việt (thông qua Bảo Việt Nhân thọ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Tập đoàn có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 6.3. Tập đoàn đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tập đoàn đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Tập đoàn cũng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3, cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6, cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi thanh toán tại ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Tập đoàn nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Danh sách các công ty con của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF")

Khoản đầu tư góp vốn vào BVIF được phản ánh trên cơ sở giá gốc. Thu nhập phát sinh từ khoản đầu tư này được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thông báo chia lãi từ Ban Đại diện Quỹ vào thời điểm cuối kỳ. Định kỳ, dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn vào BVIF được ghi nhận khi giá trị vốn góp thực tế của các bên tại BVIF lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có ("NAV") của BVIF tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ của BVIF.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh, liên kết sau ngày Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Danh sách các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

Chứng khoán kinh doanh và Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư theo Thông tư 200 được trình bày như dưới đây:

- ▶ Chứng khoán kinh doanh: Là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán Tập đoàn đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh;
- ▶ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tập đoàn sẽ đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này và trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, Tập đoàn sẽ ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ;
- ▶ Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác: Các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế trong nước, không phải các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh mà Tập đoàn đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm do với giá trị đầu tư của doanh nghiệp; việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác);
- ▶ Các khoản đầu tư mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh); đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 (Thông tư 48) như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.4 Thuê tài sản

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn hoặc lâu dài được ghi nhận là tài sản cố định vô hình căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền sử dụng đất đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ, được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Phần mềm tin học	03 - 08 năm
Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn theo quy định tại Thông tư số 45.

4.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản qua một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn, được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chứng khoán bán và cam kết mua lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("hợp đồng repo")

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai ("các hợp đồng mua lại") không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp bảo hiểm xã hội

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động. Tập đoàn cũng trích nộp 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ ốm đau và thai sản, 0,5% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Ngoài ra, từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Tập đoàn đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho cán bộ, nhân viên. Theo đó, khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trí sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của cá nhân.

Trợ cấp bảo hiểm y tế

Căn cứ Luật Bảo hiểm Y tế 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ bảo hiểm y tế cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động.

Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

- ▶ *Trợ cấp thôi việc:* Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có). Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp (từ ngày 01 tháng 01 năm 2009) theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội; và
- ▶ *Trợ cấp mất việc làm:* theo quy định tại Điều 49 Bộ Luật Lao động hiện hành, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc làm cho các nhân viên mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội và Luật việc làm hiện hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi và quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với trái phiếu, doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng của các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thường mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo quy định tại Thông tư 200.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, bao gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Ghi nhận chi phí

Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh bao gồm chi phí hoạt động tài chính như chi phí dự phòng tài chính, chi phí repo và các chi phí tài chính khác và các chi phí cho các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn như chi phí lương, chi phí khấu hao, chi phí quản lý toàn nhà và các chi phí khác.

Tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí nhân viên, chi phí vật liệu đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài.

4.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

- ▶ Quý Đầu tư Phát triển: được trích lập cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô hoạt động, đầu tư chiều sâu của Tập đoàn;
- ▶ Quý Khen thưởng Phúc lợi cho người lao động và Quý thưởng cho người quản lý: được trích lập cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động và người quản lý, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- ▶ Quý An sinh xã hội: được trích lập cho mục đích hỗ trợ các hoạt động an sinh, xã hội, vì cộng đồng.

4.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là hoạt động dịch vụ tài chính. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Điều hành nhận định Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và theo đó, Tập đoàn không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Tiền mặt tại quỹ	730.086.371	597.195.824
Tiền gửi ngân hàng	65.512.428.094	34.122.775.191
Tiền gửi ngân hàng (VND)	57.998.212.172	33.727.589.116
Tiền gửi ngân hàng đô la Mỹ (USD) quy VND	236.166.534	236.990.850
Tiền gửi giao dịch chứng khoán tại BVSC	7.278.049.388	158.195.225
Các khoản tương đương tiền	-	250.000.000.000
	66.242.514.465	284.719.971.015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2021</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> VND
Chứng khoán kinh doanh	6.1		
Cổ phiếu niêm yết		28.104.986.164	10.334.361.164
Chứng chỉ quỹ		45.000.000.000	45.000.000.000
		73.104.986.164	55.334.361.164
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2		
Ngắn hạn		3.457.828.351.401	3.384.000.000.000
- Tiền gửi		3.408.000.000.000	3.384.000.000.000
- Trái phiếu		49.828.351.401	-
Dài hạn		811.000.000.000	969.570.878.525
- Tiền gửi		1.000.000.000	110.000.000.000
- Trái phiếu		810.000.000.000	859.570.878.525
		4.268.828.351.401	4.353.570.878.525
Đầu tư tài chính dài hạn khác	6.3		
Đầu tư vào công ty con và BVIF		10.352.286.148.720	9.352.286.148.720
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.138.200.000.000	2.138.200.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		621.073.615.500	616.781.114.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn khác		(78.373.744.270)	(89.940.967.187)
		13.033.186.019.950	12.017.326.295.533
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		17.375.119.357.515	16.426.231.535.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Giá gốc VND	Giá trị thuần VND	Dự phòng VND	Giá trị thuần VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết					
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	10.334.361.164	10.334.361.164	-	10.334.361.164	-
Công ty Cổ Phần Vĩnh Hoàn	17.770.625.000	17.770.625.000	-	-	-
	28.104.986.164	28.104.986.164	-	10.334.361.164	-
Chứng chỉ quỹ					
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt ("BVFED")	25.000.000.000	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt ("BVPPF")	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
	45.000.000.000	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
	73.104.986.164	73.104.986.164	-	55.334.361.164	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi (*)	3.572.000.000.000	3.408.000.000.000	3.548.000.000.000	3.384.000.000.000
Trái phiếu (**)	204.537.851.401	49.828.351.401	154.709.500.000	-
Trái phiếu doanh nghiệp	204.537.851.401	49.828.351.401	154.709.500.000	-
	3.776.537.851.401	3.457.828.351.401	3.702.709.500.000	3.384.000.000.000
Dài hạn				
Tiền gửi (***)	1.000.000.000	1.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000
Trái phiếu (**)	810.000.000.000	810.000.000.000	859.570.878.525	859.570.878.525
Trái phiếu doanh nghiệp	810.000.000.000	810.000.000.000	859.570.878.525	859.570.878.525
	811.000.000.000	811.000.000.000	969.570.878.525	969.570.878.525
	4.587.537.851.401	4.268.828.351.401	4.672.280.378.525	4.353.570.878.525

(*) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCIL, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các TCTD khác có kỳ hạn còn lại từ dưới một (01) tháng đến một (01) năm và được hưởng lãi suất từ 3,70%/năm đến 6,90%/năm.

(**) Ngoài các trái phiếu Vinashin, các trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn từ bảy (07) năm đến mười lăm (15) năm và được hưởng lãi suất từ 8,10%/năm đến 10,80%/năm.

(***) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn trên một (1) năm và được hưởng lãi suất 4,70%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Phải thu từ hoạt động đầu tư	7.1	502.246.761.482	799.275.014.996
Phải thu từ các hoạt động khác	7.2	145.842.430.190	73.731.648.716
		648.089.191.672	873.006.663.712
Trả trước cho người bán ngắn hạn		271.803.500	198.791.000
Phải thu ngắn hạn khác	7.3	4.530.270.127	10.057.483.435
		652.891.265.299	883.262.938.147
7.1 Phải thu từ hoạt động đầu tư			
		Ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Phải thu			
Dự thu lãi tiền gửi		70.130.065.737	185.782.235.612
Dự thu lãi trái phiếu		38.972.465.745	3.759.287.665
Dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia		393.144.230.000	609.733.491.719
Lợi nhuận từ Bảo Việt Nhân thọ		305.304.000.000	520.160.000.000
Lợi nhuận từ Bảo hiểm Bảo Việt		47.800.000.000	48.405.000.000
Lợi nhuận từ BVF		20.000.000.000	30.435.000.000
Lợi nhuận từ BVInvest		2.000.000.000	5.769.110.719
Cổ tức khác		18.040.230.000	4.964.381.000
		502.246.761.482	799.275.014.996
7.2 Phải thu từ các hoạt động khác			
		Ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Phải thu dịch vụ CNTT			
Bảo Việt Nhân thọ		91.345.757.605	49.475.591.284
Bảo hiểm Bảo Việt		46.531.577.442	21.186.321.442
BVF		780.555.258	505.701.477
BVSC		831.101.923	837.367.060
BVInvest		161.145.750	84.577.466
Bảo Việt Bank		1.859.375.716	940.364.214
		141.509.513.694	73.029.922.943
Phải thu dịch vụ cho thuê văn phòng			
BVInvest		3.081.773.643	650.443.773
Công ty khác		58.212.000	51.282.000
		3.139.985.643	701.725.773
Phải thu dịch vụ cho thuê văn phòng			
Bảo Việt Nhân thọ		1.192.930.853	-
		1.192.930.853	-
		145.842.430.190	73.731.648.716

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.3 Phải thu ngắn hạn khác

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Phải thu đóng góp an sinh xã hội	2.017.485.134	2.017.485.134
Tạm ứng cho nhân viên	537.136.228	606.329.131
Phải thu chi phí quảng cáo biển tầm lớn và dự án Siêu thị tài chính (OSS)	148.423.479	5.971.780.262
Công đoàn Cơ quan Tập đoàn Bảo Việt, Công đoàn Tập đoàn Bảo Việt	859.446.000	859.446.000
Các khoản phải thu khác	967.779.286	602.442.908
	4.530.270.127	10.057.483.435

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm, chi phí CNTT	7.523.735.254	9.609.369.459
Chi phí công cụ, dụng cụ	119.241.166	261.441.197
Chi phí quảng cáo	5.056.453.421	3.661.129.589
	12.699.429.841	13.531.940.245
Chi phí trả trước dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng	13.472.930.622	26.656.897.578
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.041.607.723	1.219.111.498
Chi phí cải tạo văn phòng	504.288.518	1.646.979.597
Chi phí bảo hành	106.688.788	173.068.108
	15.125.515.651	29.696.056.781
	27.824.945.492	43.227.997.026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản có định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	335.572.718.215	199.612.976.318	190.827.476.395	90.597.070.947	3.334.528.265	819.944.770.140
- Tăng trong kỳ	-	-	-	12.750.484.982	-	12.750.484.982
- Điều chỉnh theo quyết toán	-	163.499.681	3.498.000	-	-	166.997.681
Ngày 30 tháng 06 năm 2021	335.572.718.215	199.776.475.999	190.830.974.395	103.347.555.929	3.334.528.265	832.862.252.803
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	8.264.120.050	75.285.330.926	130.496.903.969	15.556.746.783	1.950.200.566	231.553.302.294
Chờ thanh lý	-	-	34.097.800.000	271.942.400	-	34.369.742.400
Giá trị khấu hao lũy kế						
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	145.674.356.117	123.819.613.522	160.430.019.031	39.599.127.194	2.907.298.911	472.430.414.775
- Khấu hao trong kỳ	6.895.442.505	10.486.752.292	5.962.325.295	6.575.101.031	234.284.588	30.153.905.711
- Điều chỉnh theo quyết toán	-	(325.676.282)	-	-	-	(325.676.282)
Ngày 30 tháng 06 năm 2021	152.569.798.622	133.980.689.532	166.392.344.326	46.174.228.225	3.141.583.499	502.258.644.204
Giá trị còn lại						
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	189.898.362.098	75.793.362.796	30.397.457.364	50.997.943.753	427.229.354	347.514.355.365
Ngày 30 tháng 06 năm 2021	183.002.919.593	65.795.786.467	24.438.630.069	57.173.327.704	192.944.766	330.603.608.599

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	63.135.267.200	372.086.409.301	435.221.676.501
- Tăng trong kỳ	-	62.856.675.672	62.856.675.672
Ngày 30 tháng 06 năm 2021	63.135.267.200	434.943.084.973	498.078.352.173
<i>Trong đó:</i>			
Đã hết hao mòn	-	62.353.747.972	62.353.747.972
Không sử dụng	-	190.000.000	190.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	29.261.808.888	124.844.064.542	154.105.873.430
- Hao mòn trong kỳ	854.059.933	23.063.341.380	23.917.401.313
Ngày 30 tháng 06 năm 2021	30.115.868.821	147.907.405.922	178.023.274.743
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	33.873.458.312	247.242.344.759	281.115.803.071
Ngày 30 tháng 06 năm 2021	33.019.398.379	287.035.679.051	320.055.077.430

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Mua sắm tài sản		
- Tòa nhà hợp khối tại số 8 Lê Thái Tổ	242.242.223.019	242.242.223.019
Xây dựng cơ bản		
- Công trình Bảo Việt tại Hà Đông	25.588.694.226	25.588.694.226
- Dự án LIPA	13.866.700.604	39.650.759.741
- Các công trình khác	45.464.473	1.211.394.970
	<u>281.743.082.322</u>	<u>308.693.071.956</u>

12. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 620.807.602 VND (năm 2020: 1.185.747.767 VND). Các khoản chi phí đi vay này là tiền lãi liên quan đến khoản vay để đầu tư Dự án LIPA.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Quảng cáo Hà Việt	830.749.150	1.969.249.150
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Viễn thông tin học Sun Việt	3.941.896.000	-
Công ty Cổ phần Viễn thông và Giải pháp Công nghệ VN	2.416.254.836	765.500.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn HiPT	1.610.000.000	247.940.000
Công ty Cổ phần Mobifone Global	1.387.272.727	-
Phải trả ngắn hạn khác	249.609.037	1.939.917.462
	<u>10.435.781.750</u>	<u>4.922.606.612</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Số phải nộp/ (được khấu trừ)		Số (đã nộp)/ đã khấu trừ		Ngày 30 tháng 06 năm 2021	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	trong kỳ	VND	trong kỳ	VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	12.086.344.108	16.121.962.208	(21.300.000.000)	-	6.908.306.316	-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	(24.051.688.981)	-	2.839.410.484	(2.839.410.484)	(24.051.688.981)	-	(24.051.688.981)	-
Thuế GTGT của dự án đầu tư	(24.051.688.981)	-	-	-	(24.051.688.981)	-	-	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa được khấu trừ của dịch vụ CNTT	-	-	2.839.410.484	(2.839.410.484)	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa của dịch vụ khác	-	4.106.377.352	11.273.064.815	(11.361.941.790)	-	4.017.500.377	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.231.248.146	16.928.767.243	(18.084.861.138)	-	1.075.154.251	-	-
Các loại thuế khác	(1.299.914.027)	-	9.144.847.262	(4.374.496.668)	-	3.470.436.567	-	-
Tổng cộng	(25.351.603.008)	18.423.969.606	56.308.052.012	(57.960.710.080)	(24.051.688.981)	15.471.397.511		

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
	VND	VND
Quý tiền lương còn phải trả	35.544.116.663	62.902.494.416
	35.544.116.663	62.902.494.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Chi phí lãi vay phải trả	3.696.499.149	4.473.507.236
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.810.137.480	1.952.500.000
	7.506.636.629	6.426.007.236

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Kinh phí công đoàn	430.638.663	182.942.875
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	247.781.220	350.277.641
Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (*)	24.951.787.236	20.783.479.912
Phải trả tiền đặt cọc của các đơn vị thuê trụ sở làm việc	1.306.080.000	1.306.080.000
Phải trả các bên liên quan	17.651.592.416	21.636.857.967
<i>Bảo Việt Nhân thọ</i>	-	2.194.814.895
<i>Bảo hiểm Bảo Việt</i>	203.156.762	2.329.881.594
<i>BVSC</i>	-	87.500.000
<i>BVInvest</i>	17.231.420.539	16.807.646.363
<i>Bảo Việt Bank</i>	58.329.203	58.329.203
<i>Sumitomo Life</i>	158.685.912	158.685.912
Phải trả đối tác theo cam kết góp vốn vào Trung Nam Phú Quốc (**)	34.320.000.000	34.320.000.000
Phải trả phải nộp khác	902.621.691	953.711.144
	79.810.501.226	79.533.349.539

(*) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.

(**) Căn cứ theo các điều khoản của Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần, Tập đoàn sẽ thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Thăng Long theo tiến độ và điều kiện cam kết để hoàn tất tỷ lệ góp vốn vào Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc.

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Số tăng trong kỳ VND	Số đã sử dụng trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND
Quỹ khen thưởng	4.761.954.279	-	(276.000.000)	4.485.954.279
Quỹ phúc lợi	12.606.588.669	-	(5.254.200.000)	7.352.388.669
	17.368.542.948	-	(5.530.200.000)	11.838.342.948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 30 tháng 06 năm 2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND
Vay dài hạn				
Vay ngân hàng (*)	215.067.835.214	215.067.835.214	25.572.000.000	(35.943.120.619)
Tổng cộng	215.067.835.214	215.067.835.214	25.572.000.000	(35.943.120.619)
				Giá trị VND
				Số có khả năng trả nợ VND
				204.696.714.595
				204.696.714.595

(*) Đây là khoản vay dài hạn theo dự án đầu tư tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam có kỳ hạn 60 tháng và chịu lãi suất 5,85%/năm - 5,95%/năm.

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	727.465.816.478	2.362.105.343.901	17.823.257.543.186
- Trích Quỹ Phục vụ hoạt động An sinh xã hội	-	-	-	(10.843.169.505)	(10.843.169.505)
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	162.648.000.000	(162.648.000.000)	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	470.046.099.041	470.046.099.041
- Chi thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(752.413.793)	(752.413.793)
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	890.113.816.478	2.657.907.859.644	18.281.708.058.929
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	890.113.816.478	2.571.513.584.042	18.195.313.783.327
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển (*)	-	-	303.514.675.133	(303.514.675.133)	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	516.001.165.749	516.001.165.749
- Tăng khác (*)	-	-	-	1.754.413.793	1.754.413.793
Ngày 30 tháng 06 năm 2021	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	1.193.628.491.611	2.785.754.488.451	18.713.069.362.869

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 29 tháng 06 năm 2021, Tập đoàn trích 30% lợi nhuận sau thuế 2020 (tương đương với số tiền 303.514.675.133 VND) cho Quỹ Đầu tư phát triển; đồng thời phê duyệt thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Kiểm soát viên không chuyên trách trong năm tài chính 2020. Việc trích lập chi tiết cho các Quỹ Khen thưởng, Quỹ Phúc lợi được thực hiện theo Nghị quyết ngày 13/07/2021 của Hội đồng Quản trị.

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND
Số vốn góp của cổ đông	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. **Tổng cộng** 14.733.686.382.807 14.733.686.382.807 14.733.686.382.807

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Không có giao dịch về vốn nào với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được thực hiện trong kỳ.

20.4 Cổ tức

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 06	666.977.003.454	593.858.211.200
- Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông (cổ tức cho năm 2020: 898,5VND/cổ phiếu, cổ tức cho năm 2019: 800VND/cổ phiếu)	666.977.003.454	593.858.211.200

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 29 tháng 06 năm 2021, Tập đoàn Bảo Việt sẽ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2020 là 8,985% (898,5 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 7.423.227.640.000 VND, tương đương với số tiền 666.977.003.454 VND. Việc chi trả cổ tức sẽ được thực hiện sau khi có Nghị quyết phê duyệt của Hội đồng Quản trị theo quy định.

20.5 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
Cổ phiếu phổ thông	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
Cổ phiếu đang lưu hành	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
Cổ phiếu phổ thông	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND
Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính	273.007.752.846	573.904.091.207	223.584.156.779	548.686.571.047
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	49.895.576	86.838.050	101.363.525	258.427.934
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	35.723.397.258	82.216.279.440	65.643.897.270	135.960.336.679
- Lãi trái phiếu	17.832.599.451	35.470.650.956	18.640.380.271	38.265.066.102
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	219.401.860.561	456.130.322.761	139.202.534.254	374.202.534.254
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	(4.018.541)	206.078
Dịch vụ đào tạo	1.192.930.853	1.192.930.853	422.845.404	503.845.404
Cho thuê văn phòng	17.630.996.672	36.406.507.859	17.612.672.976	35.351.215.504
Dịch vụ công nghệ thông tin	67.161.226.320	131.240.079.321	69.168.697.501	134.746.357.110
	358.992.906.691	742.743.609.240	310.788.372.660	719.287.989.065

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND
Chi phí hoạt động tài chính	(13.611.685.086)	(10.955.096.426)	(35.234.597.826)	20.730.665.320
- (Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư	(13.936.860.660)	(11.567.222.917)	(36.479.697.003)	18.404.552.564
- Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác	325.175.574	612.126.491	1.245.099.177	2.326.112.756
Chi phí nhân viên	17.620.679.716	33.161.137.762	17.421.537.972	30.130.037.301
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.130.211.162	45.991.207.404	23.119.645.338	43.746.707.293
Chi phí mua ngoài hoạt động CNTT	16.727.601.785	31.598.693.498	12.048.011.439	20.918.347.378
Tiền thuê đất	4.773.270.398	4.924.764.761	4.879.869.904	5.075.533.392
Chi phí đào tạo	856.306.504	856.306.504	431.466.706	510.538.945
Chi phí quản lý tòa nhà	1.306.366.888	2.247.865.681	1.132.513.050	1.993.763.700
Chi khác	6.507.808.079	11.473.100.014	5.616.201.412	10.500.587.590
	58.310.559.446	119.297.979.198	29.414.647.995	133.606.180.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND
Chi phí nhân viên	14.887.444.844	34.121.139.818	13.298.417.985	31.675.937.703
Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng	221.874.400	397.957.743	278.112.342	580.673.055
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.972.210.620	7.754.423.338	2.211.378.425	6.884.374.402
Thuế, phí, lệ phí	78.157.735	106.489.264	68.021.252	90.821.192
Tiền thuê đất	880.629.418	880.629.418	846.183.858	846.183.858
Chi phí tư vấn	1.028.830.332	1.798.830.332	1.028.500.000	3.448.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.371.171.726	30.204.679.848	14.469.504.360	33.708.994.165
- Chi tuyên truyền, quảng cáo	2.889.417.420	5.608.975.160	3.936.266.688	7.184.583.064
- Chi phí thuê văn phòng	6.440.489.115	12.880.978.230	6.396.319.991	12.792.639.982
- Chi khác	5.041.265.191	11.714.726.458	4.136.917.681	13.731.771.119
Chi phí quản lý khác	9.428.763.393	16.151.802.343	6.188.613.652	14.274.593.022
- Các khoản trích theo lương, công tác phí	3.016.136.074	6.242.178.988	3.057.708.633	6.438.722.632
- Chi đào tạo	49.766.850	53.561.850	-	-
- Chi an sinh xã hội, tài trợ giáo dục, y tế	808.000.000	1.616.000.000	1.851.000.000	2.202.000.000
- Chi bảo hiểm con người và bảo hiểm tài sản	1.142.812.663	3.503.836.644	507.592.729	3.692.903.745
- Chi khác	4.412.047.806	4.736.224.861	772.312.290	1.940.966.645
	44.869.082.468	91.415.952.104	38.388.731.874	91.510.077.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Mức thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tập đoàn cho kỳ này là 20% (kỳ trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	16.121.962.208	24.761.143.535
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	24.2	-	282.570.000
TỔNG CỘNG		16.121.962.208	25.043.713.535

24.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế :

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	532.123.127.957	495.089.812.576
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- <i>Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(456.130.322.761)	(374.202.534.254)
- <i>Hoàn nhập chênh lệch chi phí dự phòng tài chính chưa được trừ các năm trước</i>	-	(1.412.850.000)
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	-	(206.078)
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	824.316	-
- <i>Chi phí không được khấu trừ thuế</i>	4.616.181.528	4.331.495.432
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	80.609.811.040	123.805.717.676
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính trên thu nhập chịu thuế	16.121.962.208	24.761.143.535
Thuế TNDN phải trả/(có thể thu hồi) đầu kỳ	12.086.344.108	(5.430.647.078)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(21.300.000.000)	-
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	6.908.306.316	19.330.496.457

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>
	VND	VND	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-	(282.570.000)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động riêng giữa niên độ			-	(282.570.000)

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Ngoại tệ (USD)	10.303,95	10.303,95
Lãi tiền gửi, trái phiếu dự thu theo hợp đồng (VND)	682.469.298.524	658.164.564.315

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan có giao dịch với Tập đoàn trong kỳ bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>
Bộ Tài chính	Cổ đông sáng lập
SCIC	Cổ đông sáng lập
Sumitomo Life	Cổ đông chiến lược
Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty con
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty con
BVF	Công ty con
BVSC	Công ty con
BVInvest	Công ty con
Bảo Việt Bank	Công ty liên kết
Trung Nam Phú Quốc	Công ty liên kết
PLT	Công ty liên kết
Hòn Tằm Biển Nha Trang	Công ty liên kết
Tokio Marine Việt Nam	Công ty liên doanh

Giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>
		<i>VND</i>	<i>VND</i>
Cổ đông chiến lược			
Sumitomo Life	Doanh thu cho thuê văn phòng	288.519.840	288.519.840
Công ty liên doanh, liên kết			
Bảo Việt Bank	Doanh thu dịch vụ CNTT	1.733.805.064	1.752.234.719
	Doanh thu lãi tiền gửi	17.082.718.005	57.011.403.586
	Doanh thu lãi trái phiếu	32.535.369.862	34.330.684.934
	Doanh thu cho thuê văn phòng và phí giữ xe	300.483.772	318.159.288
Tokio Marine Việt Nam	Cổ tức đã nhận	52.811.609.061	38.098.894.254

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ (tiếp theo):

Các bên liên quan	Giao dịch	Cho giai đoạn	Cho giai đoạn
		tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND	tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND
Công ty con			
Bảo Việt Nhân thọ	Chuyển tiền tăng vốn	(1.000.000.000.000)	(850.000.000.000)
	Lợi nhuận được nhận	305.304.000.000	277.250.000.000
	Doanh thu dịch vụ CNTT	84.161.721.097	88.653.575.051
	Doanh thu phí đào tạo	1.192.930.853	491.845.404
	Chi phí mua bảo hiểm	3.045.819.560	3.191.608.900
Bảo hiểm Bảo Việt	Lợi nhuận được nhận	47.800.000.000	15.800.000.000
	Doanh thu dịch vụ CNTT	43.617.388.528	41.867.702.985
	Doanh thu cho thuê văn phòng	1.108.127.791	1.108.127.792
	Chi phí mua bảo hiểm	3.056.383.943	2.993.044.805
BVF	Lợi nhuận được nhận	20.000.000.000	18.000.000.000
	Doanh thu dịch vụ CNTT	724.230.094	795.609.377
	Doanh thu phí đào tạo	-	12.000.000
BVSC	Doanh thu dịch vụ CNTT	755.727.203	1.522.664.716
	Phí dịch vụ chứng khoán	-	(1.650.000.000)
	Phí lưu ký	(115.976.982)	(77.194.909)
	Phí giao dịch chứng khoán	(26.655.935)	-
BVInvest	Lợi nhuận được nhận	2.000.000.000	1.000.000.000
	Doanh thu dịch vụ CNTT	147.207.335	154.570.262
	Doanh thu cho thuê văn phòng và khai thác bãi xe	31.608.859.164	30.393.032.353
	Phí quản lý tòa nhà và thù lao ủy thác cho thuê nhà	(2.620.676.185)	(2.621.958.898)
	Chi phí sửa chữa và các dịch vụ khác	(2.077.567.725)	(1.563.607.376)
	Chi phí năng lượng	(3.187.802.668)	(2.886.873.871)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

		Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<u>Bên liên quan</u>	<u>Phải thu/(phải trả)</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ đông chiến lược			
Sumitomo Life	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng, trả trước tiền thuê văn phòng	(317.371.824)	(317.371.824)
Công ty con			
Bảo Việt Nhân thọ	Phải thu về lợi nhuận	305.304.000.000	520.160.000.000
	Phải thu chi phí CNTT	91.345.757.605	49.475.591.284
	Phải thu phí đào tạo	1.192.930.853	-
	Phải thu từ phân bổ chi phí	-	2.985.890.131
	Phải thu/(phải trả) dự án OSS	148.423.479	(50.650.937)
	Phải trả khoản An sinh xã hội	-	(2.144.163.958)
Bảo hiểm Bảo Việt	Phải thu về lợi nhuận	47.800.000.000	48.405.000.000
	Phải thu chi phí CNTT	46.531.577.442	21.186.321.442
	Phải thu từ phân bổ chi phí	-	2.985.890.131
	Phải trả dự án OSS	-	(50.650.937)
	Phải trả khoản An sinh xã hội	-	(2.076.073.895)
	Các khoản phải trả khác	(203.156.762)	(203.156.762)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Công ty con (tiếp theo)			
BVF	Phải thu về lợi nhuận	20.000.000.000	30.435.000.000
	Phải thu chi phí CNTT	780.555.258	505.701.477
	Phải thu khoản An sinh xã hội	2.017.485.134	2.017.485.134
BVSC	Tiền gửi giao dịch chứng khoán	7.278.049.388	158.195.225
	Phải thu chi phí CNTT	831.101.923	837.367.060
	Phải thu khác	50.000.000	50.000.000
	Phải trả khác	-	(87.500.000)
BVInvest	Phải thu về lợi nhuận	2.000.000.000	5.769.110.719
	Phải thu chi phí CNTT	161.145.750	84.577.466
	Phải thu tiền cho thuê văn phòng và phí giữ xe	3.081.773.643	650.443.773
	Phải thu khác	203.206.590	203.206.590
	Phải trả phí quản lý tòa nhà và thù lao ủy thác	(1.187.798.931)	(1.805.844.611)
	Phải trả khác	(1.998.388.365)	(1.758.433.409)
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(14.045.233.243)	(13.243.368.343)
Công ty liên kết			
Bảo Việt Bank	Số dư tiền gửi thanh toán	57.384.661.741	32.924.302.178
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn	189.000.000.000	1.250.000.000.000
	Số dư trái phiếu	810.000.000.000	810.000.000.000
	Phải thu từ hoạt động đầu tư tiền gửi và trái phiếu	36.912.731.506	78.997.232.878
	Phải thu chi phí CNTT	1.859.375.716	940.364.214
	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	(58.329.203)	(58.329.203)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, tiền lương sau thuế TNCN của Tổng Giám đốc và những Người quản lý khác của Tập đoàn, trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, như sau:

*Cho giai đoạn tài chính
sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2021
VND*

Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Kenji Yoneda	69.333.333
Ông Teruo Shimmen	120.000.000
Ông Arai Kazuhiko(*)	50.666.667
Ông Nguyễn Đình An	120.000.000
Bà Thân Hiền Anh	120.000.000
Ông Đỗ Trường Minh	120.000.000
Bà Trần Thị Diệu Hằng	120.000.000
Ông Nguyễn Xuân Việt	120.000.000

Tiền lương của Tổng Giám đốc và Người quản lý khác

Ông Đào Đình Thi	556.188.300
Ông Đỗ Trường Minh	496.878.150
Ông Ông Tiến Hùng	361.540.014
Ông Nguyễn Xuân Hòa	437.361.600

(*) bao gồm Thù lao được ủy quyền của thành viên HĐQT và Thù lao thành viên HĐQT

27. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Trong hai năm 2008 và 2009, Tập đoàn Bảo Việt đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“ALCII”), kỳ hạn từ sáu (06) tháng đến một (01) năm và lãi suất tiền gửi từ 10,5% đến 17,5%/năm. Bắt đầu từ năm 2009, do tình hình tài chính khó khăn, ALCII đã không thực hiện việc chi trả gốc và lãi của một số hợp đồng tiền gửi cho Tập đoàn. Do đó, năm 2016, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện ALCII theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc không thực hiện các nghĩa vụ quy định trong các hợp đồng tiền gửi đã giao kết. Ngày 30 tháng 9 năm 2016, theo quyết định của Bản án số 1158/2016/HDTM-PT của Tòa Phúc thẩm, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Tập đoàn Bảo Việt được tuyên chấp nhận. Theo đó, ALCII có trách nhiệm phải thanh toán cho Tập đoàn khoản tiền còn nợ Tập đoàn tính đến ngày 31 tháng 5 năm 2016, nguồn đầu tư của Tập đoàn bao gồm 121.000.000.000 VND nợ gốc tiền gửi chưa thanh toán, 22.663.080.556 VND nợ lãi trong hạn chưa thanh toán, 119.996.545.833 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ gốc quá hạn chưa thanh toán và 33.348.792.748 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ lãi trong hạn chưa thanh toán và tiền lãi phát sinh từ ngày 01 tháng 6 năm 2016 cho đến khi trả hết nợ tính trên số dư nợ gốc và nợ lãi trong hạn còn lại theo lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tiền gửi đã ký. Ngày 31/07/2018, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định 1009/2018/QĐ-TBPS tuyên bố phá sản đối với ALCII. Hiện nay, Tập đoàn đang tiếp tục theo dõi tình hình thực hiện các thủ tục xử lý sau phá sản tại ALCII nhằm bảo vệ quyền lợi, lợi ích hợp pháp của Tập đoàn Bảo Việt.

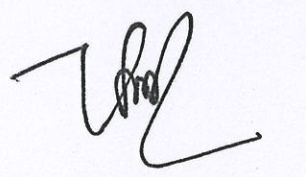
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

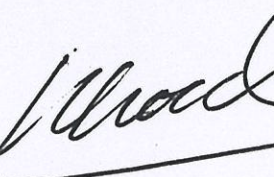
28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2021 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn.

29. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ngày 30/06/2021/ Kỳ này	Ngày 31/12/2020/ Kỳ trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	22,47	24,98
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	77,53	75,02
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng Nguồn vốn	%	1,92	2,18
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng Nguồn vốn	%	98,08	97,82
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	26,68	24,49
2.2 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	26,68	24,49
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	71,64	68,83
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	69,48	65,35
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2,82	2,68
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,74	2,55
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu			
	%	2,80	2,60


Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập


Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng


Ông Đỗ Trường Minh
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 07 năm 2021

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (trước soát xét)

Cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021



Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 78

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 13 lần với lần thứ 13 được thực hiện vào ngày 09 tháng 01 năm 2020.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.423.227.640.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	742.322.764 cổ phần
Cổ đông sáng lập:	Bộ Tài chính; Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"); HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Đỗ Trường Minh - Tổng Giám đốc

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đào Đình Thi	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Ông Đỗ Trường Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2018
Bà Thân Hiền Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2014
Bà Trần Thị Diệu Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2018
Ông Nguyễn Xuân Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2018
Ông Teruo Shimmen	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2020
Ông Kenji Yoneda	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các kiểm soát viên trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ông Tiến Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019
	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2012
Ông Vũ Thanh Hải	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2019
Ông Đình Hoài Linh	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2021
Bà Trần Thị Phương	Kiểm soát viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2021

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Trường Minh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2018
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Trường Minh – Tổng Giám đốc.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		89.483.813.846.250	92.791.583.082.759
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.860.226.530.581	6.780.610.816.944
111	1. Tiền		1.686.726.530.575	643.510.816.939
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.173.500.000.006	6.137.100.000.005
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		75.004.286.394.220	73.754.152.001.994
121	1. Chứng khoán kinh doanh	14.1	2.133.566.136.823	2.449.645.175.350
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	14.1	(62.579.116.000)	(156.221.229.557)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	72.933.299.373.397	71.460.728.056.201
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6.1	8.872.789.697.355	9.235.659.505.528
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		5.534.643.671.197	7.116.646.649.789
131.1	1.1 Phải thu về hoạt động bảo hiểm		1.765.623.732.952	2.724.148.826.229
131.2	1.2 Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính		3.769.019.938.245	4.392.497.823.560
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		62.182.430.715	63.789.327.565
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		3.456.258.601.885	2.238.941.501.665
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		349.699.032.988	236.786.412.897
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(530.164.145.115)	(420.674.492.073)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		170.105.685	170.105.685
140	IV. Hàng tồn kho	7	142.630.745.566	122.044.449.862
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		556.378.070.839	667.311.925.229
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		517.605.209.213	632.821.313.986
151.1	1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	8	465.087.398.941	602.003.630.953
151.2	1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9	52.517.810.272	30.817.683.033
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		24.126.120.228	24.619.222.132
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		152.638.826	87.680.982
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		14.494.102.572	9.783.708.129
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm		2.047.502.407.689	2.231.804.383.202
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	24	1.025.779.096.169	1.044.748.013.784
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	24	1.021.723.311.520	1.187.056.369.418

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		59.564.162.795.527	54.491.843.691.100
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	6.2	67.781.655.214	69.372.720.608
216	1. Phải thu dài hạn khác		67.781.655.214	69.372.720.608
220	II. Tài sản cố định		1.766.564.784.460	1.787.691.940.162
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	810.165.333.505	859.527.382.353
222	Nguyên giá		2.335.662.249.143	2.317.454.093.888
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.525.496.915.638)	(1.457.926.711.535)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	956.399.450.955	928.164.557.809
228	Nguyên giá		1.495.105.686.474	1.429.058.730.802
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(538.706.235.519)	(500.894.172.993)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	45.388.992.000	45.388.992.000
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		565.580.039.230	556.380.099.447
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	565.580.039.230	556.380.099.447
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		56.941.892.232.771	51.803.211.418.443
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.3.1	2.801.752.864.777	2.845.402.681.482
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3.2	1.046.993.860.022	1.042.701.268.763
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	14.3.2	(106.524.146.841)	(120.753.192.330)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	53.199.669.654.813	48.035.860.660.528
260	VI. Tài sản dài hạn khác		176.955.091.852	229.798.520.440
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	147.173.531.141	202.125.519.455
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.2.1	13.115.845.697	12.302.317.861
268	3. Tài sản dài hạn khác		16.665.715.014	15.370.683.124
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		149.047.976.641.777	147.283.426.773.859

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

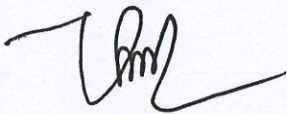
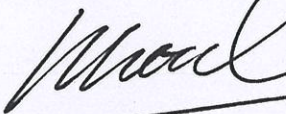

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		127.385.166.925.591	126.514.550.906.586
310	I. Nợ ngắn hạn		12.112.787.631.107	20.680.648.643.849
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	2.936.213.720.449	3.711.862.321.558
311.1	1.1 Phải trả hoạt động bảo hiểm		2.868.184.825.563	3.632.732.520.975
311.2	1.2 Phải trả khác hoạt động tài chính		17.139.668.236	4.024.930.000
311.3	1.3 Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		50.889.226.650	75.104.870.583
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		16.532.117.272	214.895.367.272
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	136.599.410.578	116.291.698.003
314	4. Phải trả người lao động		977.384.499.606	950.705.807.841
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		91.536.261.197	29.315.738.724
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	162.132.892.579	241.046.490.133
318.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	18.1	84.038.563.264	86.249.723.836
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.060.327.369.191	681.770.021.650
320	9. Vay ngắn hạn	20	1.868.568.406.344	895.376.463.715
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		164.804.854.480	69.185.395.049
324	11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	21	4.614.649.536.147	13.683.949.616.068
330	II. Nợ dài hạn		115.272.379.294.484	105.833.902.262.737
337	1. Phải trả dài hạn khác	22	280.864.779.841	246.865.798.458
338	2. Vay dài hạn	20	306.171.296.500	315.510.417.119
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16.2.2	4.362.752.474	5.057.342.426
344	4. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	23	114.680.980.465.669	105.266.468.704.734
344.1	4.1 Dự phòng toán học		102.710.157.153.436	93.098.003.963.760
344.2	4.2 Dự phòng phí chưa được hưởng		4.694.579.890.222	4.969.856.260.633
344.3	4.3 Dự phòng bồi thường		2.317.149.097.139	2.568.178.159.861
344.4	4.4 Dự phòng chia lãi		1.978.549.424.029	1.935.346.562.096
344.5	4.5 Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu		2.767.116.253.881	2.552.897.974.860
344.6	4.6 Dự phòng đảm bảo cân đối		175.073.417.827	106.555.744.815
344.7	4.7 Dự phòng dao động lớn		38.355.229.135	35.630.038.709

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		21.662.809.716.186	20.768.875.867.273
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	21.662.809.716.186	20.768.875.867.273
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.310.458.742.807	7.310.458.742.807
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		15.445.192.000	15.445.192.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính		1.270.873.060.753	967.380.886.380
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		103.568.802.818	103.568.802.818
421	6. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện chưa phân phối		4.185.639.478.719	3.670.194.665.394
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		3.321.224.868.232	2.186.864.003.128
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		864.414.610.487	1.483.330.662.266
423	7. Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm		547.877.409.473	523.602.474.310
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		805.719.389.616	754.997.463.564
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		149.047.976.641.777	147.283.426.773.859

Bà Nguyễn Thị Thanh Vân Ông Nguyễn Xuân Hòa Ông Đỗ Trường Minh
 Người lập Kế toán Trưởng Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 07 năm 2021

Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/06/2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020
01	Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 02 + 03 + 04)		10.176.997.696.322	19.536.071.860.007	9.209.339.297.905	17.964.509.273.190
02	Phí bảo hiểm gốc	25	9.798.462.574.200	19.155.555.376.078	8.818.256.188.083	17.500.446.718.987
03	Phí nhận tái bảo hiểm	25	54.570.526.355	105.240.113.518	38.227.734.138	90.594.464.268
04	Giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		323.964.595.767	275.276.370.411	352.855.375.684	373.468.089.935
05	Phí nhượng tái bảo hiểm (05 = 06 + 07)		(877.811.383.695)	(1.751.459.173.195)	(1.221.376.006.230)	(2.246.993.924.969)
06	Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	25	(901.861.704.284)	(1.732.490.255.580)	(930.556.075.254)	(1.874.812.351.962)
07	(Giảm)/Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		24.050.320.589	(18.968.917.615)	(290.819.930.976)	(372.181.573.007)
08	Doanh thu phí bảo hiểm thuần (08 = 01 + 05)		9.299.186.312.627	17.784.612.686.812	7.987.963.291.675	15.717.515.348.221
09	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		214.823.161.088	438.416.763.713	226.776.804.082	375.809.484.474
15	Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (15 = 08 + 09)		9.514.009.473.715	18.223.029.450.525	8.214.740.095.757	16.093.324.832.695
16	Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	25	(3.382.181.960.885)	(6.316.788.621.843)	(3.039.801.885.014)	(6.271.737.693.147)
17	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	25	(16.132.977.417)	(44.935.510.411)	(29.618.791.772)	(71.132.894.382)
18	Các khoản giảm trừ chi phí (18 = 19 + 20)		627.036.624	710.279.260	405.761.082	448.871.191
19	Thu đòi người thứ ba		-	19.389.000	32.494.445	32.494.445
20	Thu xử lý hàng bồi thường 100%		627.036.624	690.890.260	373.266.637	416.376.746
21	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	25	343.665.725.344	718.262.449.679	547.758.742.499	1.108.742.037.308

Đơn vị: VND

Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị: VND			
			Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/06/2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020
22	Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (22 = 23 + 25 + 26)		(5.096.321.261.910)	(4.961.187.787.937)	(9.938.092.003.642)	(8.697.519.766.528)
23	Tăng dự phòng toán học		(5.110.214.864.877)	(4.901.060.725.819)	(9.612.153.189.676)	(8.571.264.807.795)
24	Tăng dự phòng lãi cam kết tối thiểu		67.347.128.365	-	(214.218.279.021)	-
25	Tăng dự phòng chia lãi		(35.599.299.099)	(44.348.269.514)	(43.202.861.933)	(87.671.036.185)
26	Tăng dự phòng đảm bảo cân đối		(17.854.226.299)	(15.778.792.604)	(68.517.673.012)	(38.583.922.548)
27	Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		151.943.516.787	55.453.620.401	251.029.062.722	329.315.849.189
28	Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		(59.878.600.535)	(51.204.425.778)	(165.333.057.898)	(220.343.173.659)
29	Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (29 = 16 + 17 + 18 + 21 + 22 + 27 + 28)		(8.058.278.521.992)	(7.478.194.766.519)	(15.495.147.402.133)	(13.822.226.770.028)
30	Tăng dự phòng dao động lớn		(8.431.411.771)	(11.696.768.306)	(2.725.190.426)	(24.924.901.146)
32	Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc (32 = 33 + 34)		(1.265.028.654.438)	(1.196.076.596.161)	(2.121.030.581.439)	(2.346.949.552.241)
33	Chi hoa hồng		(776.521.996.916)	(774.984.565.942)	(1.538.777.742.475)	(1.513.699.973.239)
34	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	27	(488.506.657.522)	(421.092.030.219)	(582.252.838.964)	(833.249.579.002)
41	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41 = 29 + 30 + 32)		(9.331.738.588.201)	(8.685.968.130.986)	(17.618.903.173.998)	(16.194.101.223.415)
42	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (42 = 15 + 41)		182.270.885.514	(471.228.035.229)	604.126.276.527	(100.776.390.720)

Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/06/2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020	Đơn vị: VND
43.1	Doanh thu hoạt động khác		204.474.528.656	320.900.087.250	98.628.579.367	182.936.290.964
43.2	Chi phí hoạt động khác		(177.836.692.779)	(315.857.885.263)	(91.003.017.957)	(168.332.311.851)
43	Thu nhập thuần từ các hoạt động khác (43 = 43.1 + 43.2)	28	26.637.835.877	5.042.201.987	7.625.561.410	14.603.979.113
44.1	Doanh thu hoạt động tài chính	29.1	2.365.492.859.633	4.569.330.766.345	2.817.598.398.733	4.905.162.366.224
44.2	Chi phí hoạt động tài chính	29.2	(264.490.702.853)	(542.539.789.505)	(239.683.650.408)	(1.054.398.344.993)
44	Lợi nhuận hoạt động tài chính (44 = 44.1 + 44.2)		2.101.002.156.780	4.026.790.976.840	2.577.914.748.325	3.850.764.021.231
45	Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát	14.3.1	5.469.526.179	9.161.792.356	(994.938.302)	12.326.517.677
46	Chi phí bán hàng	26	(615.489.745.393)	(1.206.312.603.563)	(630.654.125.444)	(1.156.530.685.361)
47	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(1.193.613.473.878)	(2.342.619.614.931)	(869.724.047.313)	(1.830.733.453.063)
48.1	Thu nhập khác		4.141.244.232	8.079.724.944	4.601.294.863	8.244.341.035
48.2	Chi phí khác		(178.663.192)	(1.112.610.253)	(617.921.527)	(1.233.924.558)
48	Lợi nhuận khác (48 = 48.1 + 48.2)	31	3.962.581.040	6.967.114.691	3.983.373.336	7.010.416.477
50	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (50 = 42 + 43 + 44 + 45 + 46 + 47 + 48)		510.239.766.119	1.103.156.143.907	616.922.536.783	796.664.405.354
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.1	(67.532.567.541)	(162.828.676.405)	(68.443.025.895)	(125.593.933.458)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	16.2	248.922.669	1.508.117.788	(6.669.776.771)	(21.972.340.047)
60	LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (60 = 50 + 51 + 52)		442.956.121.247	941.835.585.290	541.809.734.117	649.098.131.849

Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/06/2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020
61	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CHỦ SỞ HỮU TẬP ĐOÀN		419.707.965.789	888.840.378.224	508.078.719.032	627.449.640.021
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		23.248.155.458	52.995.207.066	33.731.015.085	21.648.491.828
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	565	1.197	672	819

[Handwritten signature]



Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập

Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng

Ông Đỗ Trường Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021


Đơn vị: VND

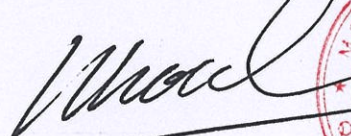
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.103.156.143.907	796.664.405.354
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		5.137.132.086.443	3.688.899.957.031
03	- Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	10, 11	108.960.803.007	102.445.331.058
04	- Các khoản dự phòng		9.416.130.254.931	8.113.264.684.055
05	- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.418.480.878)	(412.174.860)
06	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.571.069.954.108)	(4.906.798.803.640)
08	- Chi phí repo, lãi vay		185.529.463.491	380.400.920.418
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.240.288.230.350	4.485.564.362.385
09	- Tăng các khoản phải thu		91.798.262.053	(43.705.423.550)
10	- Giảm hàng tồn kho		(20.586.295.704)	(7.838.413.062)
11	- Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		563.988.606.145	380.504.668.210
12	- Giảm chi phí trả trước		189.137.010.702	497.469.667.688
13	- Giảm chứng khoán kinh doanh		316.079.038.527	152.824.547.096
14	- Tiền lãi vay đã trả		(183.856.526.187)	(218.701.611.234)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(169.033.415.895)	(102.096.524.214)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(38.931.833.304)	(55.039.852.907)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		6.988.883.076.687	5.088.981.420.412
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(82.333.017.126)	(102.371.063.952)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		530.940.909	307.392.727
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(32.746.163.361.730)	(38.486.679.355.543)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		27.455.814.741.779	26.176.001.927.287
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(327.883.360.843)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
28	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.913.978.149.426	4.075.139.953.803
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.786.055.907.585)	(8.337.601.145.678)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay (bao gồm hoạt động repo)		6.888.062.592.383	5.351.158.970.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay (bao gồm hoạt động repo)		(16.011.104.853.088)	(4.936.942.173.471)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(615.600)	(13.778.237.429)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(9.123.042.876.305)	400.438.559.100
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.920.215.707.203)	(2.848.181.166.166)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		6.780.610.816.944	4.742.602.123.821
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(168.579.160)	630.817.701
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	2.860.226.530.581	1.895.051.775.356


Bà Nguyễn Thị Thanh Vân
Người lập


Ông Nguyễn Xuân Hòa
Kế toán Trưởng


Ông Đỗ Trường Minh
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 07 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 13 lần với lần thứ 13 được thực hiện vào ngày 09 tháng 01 năm 2020.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; dịch vụ hỗ trợ giáo dục và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh
Vốn điều lệ:	7.423.227.640.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	742.322.764 cổ phần
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Đỗ Trường Minh - Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo như sau:

Cổ đông	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu (%)
- Bộ Tài chính	482.509.800	65,00
- Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo ("Sumitomo Life")	163.945.421	22,09
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	22.154.400	2,98
- Các cổ đông khác	73.713.143	9,93
Tổng cộng	742.322.764	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Tập đoàn có sáu (6) công ty con, một (1) quỹ đầu tư, bảy (7) công ty liên doanh, liên kết (do công ty mẹ nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con/quỹ đầu tư) và ba (3) đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	104 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm và giám định tổn thất	100%	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và kinh doanh tái bảo hiểm	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư	100%	100%
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng và cung cấp máy móc thiết bị	100%	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%	60%

- ▶ Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 06 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45GP/KDBH. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.900 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 45/GPDC15/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 29 tháng 03 năm 2019.
- ▶ Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2021, vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 5.000 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 46/GPDC10/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 06 năm 2020. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 6.000 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 46/GPDC11/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 13 tháng 04 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

- ▶ BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 08 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 04/GPĐC-UBCK ngày 01 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, vốn điều lệ của BVF là 100 tỷ VND.
- ▶ BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 36/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 08 năm 2017 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VND.
- ▶ Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VND.
- ▶ BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội. Ngày 04 tháng 01 năm 2019, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103193730 được thay đổi lần thứ 8, chuyển đổi từ Công ty Cổ phần thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 100% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, vốn điều lệ đã góp của BVInvest là 200 tỷ VND.

BVInvest có 1 công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng Bảo Việt ("BVC") hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, trụ sở chính tại 71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội. BVC được thành lập ngày 10 tháng 01 năm 2017 theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0107699334 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty này là 5 tỷ VND, do BVInvest góp vốn 100%.

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF)

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ thành viên đóng theo giấy phép số 223/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015. Thời gian hoạt động ban đầu của quỹ là tám (08) năm kể từ ngày được cấp giấy phép.

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng lưu ký của Quỹ BVIF là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVIF như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ trên vốn điều lệ
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	420.000.000.000	42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con		
- Bảo Việt Nhân thọ	350.000.000.000	35%
- Bảo hiểm Bảo Việt	150.000.000.000	15%
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	80.000.000.000	8%
	1.000.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ đào tạo
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Xây dựng và quản lý dự án
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, bán buôn phần mềm và phần cứng

Các công ty liên doanh, liên kết

Công ty được đầu tư	Lĩnh vực kinh doanh	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu			Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn
			Năm giữ bởi công ty mẹ	Thông qua công ty con/quỹ	Tổng	
Công ty liên kết			%	%	%	%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt ("Long Việt") (*)	Xây dựng	65.043.200.000	-	45,00	45,00	45,00
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC - Bảo Việt ("Bảo Việt SCIC")	Kinh doanh bất động sản	140.000.000.000	-	50,00	50,00	50,00
Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("Bảo Việt Bank")	Dịch vụ ngân hàng	3.150.000.000.000	49,52	-	49,52	49,52
Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc ("Trung Nam Phú Quốc")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	220.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin PLT ("PLT")	Dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông	58.500.000.000	-	35,00	35,00	35,00
Công ty Cổ phần Hòn Tằm Biển Nha Trang ("Hòn Tằm Biển Nha Trang")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	903.097.620.000	-	22,74	22,74	22,74
Công ty liên doanh						
Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam ("Tokio Marine Việt Nam")	Bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính	300.000.000.000	49,00	-	49,00	49,00

(*) Trong Quý 2 năm 2020, Tập đoàn đã công bố thông tin về việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần mà Tập đoàn đang nắm giữ tại Long Việt (thông qua Bảo Việt Nhân thọ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và các Công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty mẹ Tập đoàn là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đầu tư tài chính và lập báo cáo tài chính giữa niên độ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Tuy nhiên, do các công ty con chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được lập dựa trên Thông tư 200, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 - Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202") và có tham khảo đến các nội dung của Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm ("Thông tư 199") và Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ("Thông tư 232").

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ, các công ty con và BVIF (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Tập đoàn cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 03, cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06, cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi thanh toán, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng Tập đoàn thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết; hoặc khoản nợ đã được Tập đoàn yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Tập đoàn khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Tập đoàn chủ yếu bao gồm ấn chỉ của các công ty con hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm và hàng hóa bất động sản của BVInvest được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Hàng tồn kho	Phương pháp xác định giá trị
Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa thiết bị xây dựng	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Hàng hóa bất động sản của BVInvest

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của BVInvest, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu tính cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

4.4 Thuê tài sản

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn hoặc lâu dài được ghi nhận là tài sản cố định vô hình căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền sử dụng đất đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ, được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện.

4.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Phần mềm tin học	03 - 08 năm
Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn theo quy định tại Thông tư số 45.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.9 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

4.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức công ty con hay công ty liên doanh. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận như sau:

- ▶ Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh gộp trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.
- ▶ Phần chênh lệch giữa phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết lớn hơn giá phí khoản đầu tư được ghi nhận ngay là thu nhập phù hợp với kỳ mua khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết được mua trong kỳ, Tập đoàn sử dụng giá mua (giá gốc) là giá trị tạm thời để hạch toán ghi nhận ban đầu đối với khoản đầu tư này. Giá trị của khoản đầu tư sẽ được điều chỉnh theo giá trị hợp lý trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày mua. Chênh lệch (nếu có) giữa giá trị hợp lý và giá gốc của khoản đầu tư sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Danh sách các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 14.3.1.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức được nhận/lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất giữa niên độ thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Tùy theo mục đích nắm giữ, các khoản đầu tư chứng khoán được phân loại thành các nhóm: chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

- ▶ Chứng khoán kinh doanh: bao gồm chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và các loại chứng khoán, công cụ tài chính khác nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.
- ▶ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Doanh nghiệp, các khoản tiền gửi kỳ hạn, cho vay kỳ hạn và các khoản đầu tư khác được nắm giữ tới ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc và sau đó được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.
- ▶ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: bao gồm các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu được trình bày như dưới đây:

- ▶ Chứng khoán kinh doanh: Là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán Tập đoàn đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh và được trích lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy khoản đầu tư bị suy giảm giá trị;
- ▶ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tập đoàn sẽ đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này và trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được;
- ▶ Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác: Các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế trong nước, không phải các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh mà Tập đoàn đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính quý có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm do với giá trị đầu tư của doanh nghiệp; việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của bên được đầu tư được lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính quý của Tập đoàn;
- ▶ Các khoản đầu tư mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh); đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của bên được đầu tư được lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính quý của Tập đoàn (dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 *Tạm ứng từ giá trị hoàn lại*

Chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và lãi tích lũy đến thời điểm vay khi hợp đồng bảo hiểm đáp ứng các điều kiện sau:

- ▶ Hợp đồng đã có giá trị giải ước;
- ▶ Hợp đồng có hiệu lực từ đủ 24 tháng trở lên (với các hợp đồng không phải là hợp đồng liên kết chung, liên kết đơn vị); và
- ▶ Hợp đồng không có khoản tạm ứng quyền lợi bảo hiểm.

Tạm ứng từ giá trị hoàn lại được ghi nhận theo giá gốc và được trình bày trong mục “Đầu tư ngắn hạn” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Bảo Việt Nhân thọ thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại này được hạch toán vào khoản mục “Doanh thu hoạt động tài chính” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.12 *Chứng khoán bán và mua lại theo hợp đồng có kỳ hạn (“hợp đồng repo và hợp đồng bán kết hợp mua lại”)*

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) hoặc các hợp đồng bán kết hợp mua lại không được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

4.13 *Các khoản phải trả và trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.14 *Lợi ích nhân viên*

Các khoản trợ cấp bảo hiểm xã hội

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động. Tập đoàn cũng trích nộp 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ ốm đau và thai sản; 0,5% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để đóng vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Ngoài ra, từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Tập đoàn đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho cán bộ, nhân viên. Theo đó, khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trí sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của cá nhân.

Trợ cấp bảo hiểm y tế

Căn cứ Luật Bảo hiểm Y tế 2014 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ bảo hiểm y tế cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 3% quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của người lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

- ▶ *Trợ cấp thôi việc:* Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp lương một nửa tháng tiền lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có). Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp (từ ngày 01 tháng 01 năm 2009) theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội;
- ▶ *Trợ cấp mất việc làm:* theo quy định tại Điều 49 Bộ Luật Lao động hiện hành, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc làm cho các nhân viên mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội và Luật việc làm hiện hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi và quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 ("Nghị định 73"), Thông tư số 50/2017/TT-BTC ("Thông tư 50") do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 05 năm 2017, Thông tư số 52/2016/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 03 năm 2016 ("Thông tư 52"), Thông tư số 115/2013/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 08 năm 2013 ("Thông tư 115"), Thông tư số 01/2019/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 02 tháng 01 năm 2019 ("Thông tư 01") và Thông tư 89/2020/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 89") sửa đổi bổ sung Thông tư 50 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

<i>Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ</i>	<i>Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i>
Dự phòng toán học	Dự phòng toán học
Dự phòng rủi ro bảo hiểm	Dự phòng phí chưa được hưởng
Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng	Dự phòng bồi thường
Dự phòng bồi thường	Dự phòng dao động lớn
Dự phòng chia lãi	Dự phòng đảm bảo cân đối
Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết	
Dự phòng đảm bảo cân đối	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ

Chi tiết về các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ được trình bày dưới đây:

- a) Dự phòng nghiệp vụ cho những sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống bao gồm dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi và dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo Nghị định 73, Thông tư 50, Thông tư 01 và Thông tư 89 sửa đổi bổ sung Thông tư 50 do Bộ Tài chính ban hành:
- ▶ *Dự phòng toán học* trích lập theo phương pháp của Bảo Việt Nhân thọ được tính toán dựa trên một trong các phương pháp sau: phương pháp dự phòng phí bảo hiểm toàn phần, phương pháp dự phòng phí bảo hiểm thuần hoặc phương pháp dự phòng phí bảo hiểm thuần điều chỉnh theo hệ số Zillmer. Phương pháp, cơ sở và giả định trích lập dự phòng được phê chuẩn bởi Bộ Tài chính khi trình sản phẩm hoặc trong các lần trình tiếp theo. Dự phòng nghiệp vụ công bố là giá trị lớn hơn giữa dự phòng trích lập theo phương pháp của Tổng Công ty và dự phòng tối thiểu theo luật định.
 - ▶ *Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng* là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã trả vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ và được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một năm (01) trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo.
 - ▶ *Dự phòng bồi thường* bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.
 - Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết (OSC): được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối giai đoạn tài chính chưa được giải quyết.
 - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR): chỉ được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống.
 - ▶ *Dự phòng chia lãi* bao gồm dự phòng cho phần lãi tích lũy chưa trả, bảo tức và dự phòng thặng dư chưa phân phối đối với các hợp đồng bảo hiểm được chia lãi.
 - ▶ *Dự phòng đảm bảo cân đối* được trích lập bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong kỳ của Bảo Việt Nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ (tiếp theo)

- b) Theo Thông tư 50, Thông tư 52 và dựa trên phương pháp và cơ sở xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt, Bảo Việt Nhân thọ đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm liên kết chung như sau:
- ▶ *Dự phòng nghiệp vụ* đối với phần liên kết chung là tổng giá trị tài khoản của các hợp đồng liên kết chung, dự phòng cho quyền lợi duy trì hợp đồng được giữ lại trong quỹ liên kết chung và một số quyền lợi khác theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.
 - ▶ *Dự phòng rủi ro bảo hiểm* là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
 - ▶ *Dự phòng bồi thường* được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường từ doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối giai đoạn tài chính chưa được giải quyết.
 - ▶ *Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu* là dự phòng được trích lập trong trường hợp thị trường đầu tư có biến động hoặc kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết, được tính trên mức chênh lệch giữa kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm và lãi suất cam kết của Bảo Việt Nhân thọ đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.
- c) Theo Thông tư 50, Thông tư 115 và dựa trên phương pháp và cơ sở xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt, Bảo Việt Nhân thọ đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm hưu trí như sau:
- ▶ *Dự phòng nghiệp vụ* đối với tài khoản bảo hiểm hưu trí là tổng giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí tại thời điểm trích lập.
 - ▶ *Dự phòng rủi ro bảo hiểm* là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
 - ▶ *Dự phòng bồi thường* được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối giai đoạn tài chính chưa được giải quyết.
 - ▶ *Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết* là dự phòng được trích lập trong trường hợp thị trường đầu tư có biến động hoặc kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết, được tính trên mức chênh lệch giữa kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm và lãi suất cam kết của Tổng Công ty đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Trên mức độ tổng danh mục, cũng theo quy định tại Thông tư 50/2017/TT-BTC- Tổng Công ty còn phải trích lập *Dự phòng đảm bảo cân đối* bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong giai đoạn tài chính của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Công văn số 2470/BTC-QLBH ban hành ngày 06 tháng 03 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2017 bao gồm a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% tổng phí bảo hiểm.
- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác và các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm của nghiệp vụ hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bố đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- ▶ Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.
- ▶ Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(iii) Dự phòng dao động lớn

- ▶ Dự phòng dao động lớn được trích hàng năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong kỳ và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại.
- ▶ Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Tập đoàn căn cứ Điều 17, Thông tư 50 để trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 2% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

- ▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- ▶ Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Trong mọi trường hợp Bảo hiểm Bảo Việt đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng trích lập theo phương pháp 1/8.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.
- ▶ Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 2% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng đảm bảo cân đối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

4.16 Quỹ dự trữ bắt buộc

Các quỹ dự trữ bắt buộc dưới đây được trích lập phù hợp với các quy định hiện hành mà Tập đoàn và các Công ty con đang hoạt động trong từng lĩnh vực cụ thể:

Hoạt động bảo hiểm

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế mỗi đơn vị Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ mỗi kỳ kế toán và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ mỗi đơn vị trên theo quy định tại Nghị định 73.

Hoạt động chứng khoán, quản lý quỹ

BVSC và BVF là Công ty con của Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán và quản lý quỹ, căn cứ lợi nhuận sau thuế hàng năm mỗi đơn vị để trích lập các quỹ theo Thông tư 146 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với Thông tư 50. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm. Trong trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ được quy định trong hợp đồng bảo hiểm, doanh thu phí bảo hiểm được hạch toán tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh. Các khoản phí đến hạn sau ngày lập báo cáo nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc giai đoạn tài chính sẽ được ghi nhận là "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Trừ trường hợp hợp đồng bảo hiểm có điều khoản thanh toán phí tối thiểu, doanh thu từ hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được Bảo Việt Nhân thọ ghi nhận khi thu được phí bảo hiểm. Giá trị quỹ liên kết chung được các Chuyên gia định phí của Bảo Việt Nhân thọ tính toán và được ghi nhận thông qua "Dự phòng nghiệp vụ" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Bảo hiểm phi nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (3) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn). Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Theo Thông tư 50, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Bảo Việt Nhân thọ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán giữa niên độ được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với trái phiếu, doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, doanh nghiệp phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí lưu ký, phí thường hoạt động, phí môi giới, bảo lãnh phát hành, v.v... được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện được một phần và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được tính từ phần chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại Thông tư 200, Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên như quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác", ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận chi phí

Chi bồi thường và chi trả đáo hạn

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi bồi thường và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán đối với chủ hợp đồng theo điều khoản hợp đồng được xác lập.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi hoa hồng

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính và chi trả theo từng quyết định phê chuẩn sản phẩm của Bộ Tài chính và phù hợp với quy định tại Thông tư 50.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, Bảo hiểm Bảo Việt tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 50 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán giữa niên độ, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm tương ứng với hoa hồng hoạt động bảo hiểm gốc chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Giá vốn đất đã chuyển nhượng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất hoặc các chi phí có thể phân bổ/ước tính trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- ▶ Toàn bộ các chi phí về đất và phát triển đất;
- ▶ Các chi phí bắt buộc, không thu hồi được khác phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản liên quan đến các hoạt động phát triển đất hiện tại và trong tương lai của dự án.

Tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 *Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm*

(i) *Nhượng tái bảo hiểm*

Phí nhượng tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được hạch toán cùng kỳ với kỳ kế toán ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm gốc hoặc phí nhận tái bảo hiểm tương ứng. Chi phí từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đúng theo quy định hiện hành đảm bảo có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hoặc bằng chứng chứng minh.

Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

(ii) *Nhận tái bảo hiểm*

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhận tái bảo hiểm được hạch toán theo bản thanh toán về tái bảo hiểm được xác nhận. Chi phí từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận đúng theo quy định hiện hành đảm bảo có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hoặc bằng chứng chứng minh.

Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

4.20 *Hợp đồng xây dựng*

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên các hóa đơn đã phát hành.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản mục "Các khoản phải thu/phải trả" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.22 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ Đầu tư và Phát triển: được trích lập cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô hoạt động, đầu tư chiều sâu của Tập đoàn;
- ▶ Quỹ Khen thưởng Phúc lợi cho người lao động và Quỹ Khen thưởng cho người quản lý: được trích lập cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động và người quản lý, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Quỹ An sinh xã hội: được trích lập cho mục đích hỗ trợ các hoạt động an sinh, xã hội, vì cộng đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.24 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế có thể phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.25 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ bảo hiểm, đầu tư, tài chính và hoạt động khác. Ban Điều hành xác định bộ phận theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị của Tập đoàn theo đặc điểm của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Các khoản mục ngoại bảng

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, các hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực.

Ngoài ra, Tập đoàn hoạt động trên các lĩnh vực chứng khoán, quản lý quỹ,... do vậy một số thông tin liên quan đến các khoản mục như chứng khoán lưu ký và chưa lưu ký, cam kết ngoại bảng, danh mục ủy thác đầu tư,... cũng được trình bày ngoại bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các yêu cầu luật định áp dụng cho các hoạt động này.

4.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt tại quỹ	45.709.004.668	49.378.884.536
Tiền gửi ngân hàng	1.461.189.205.528	449.095.702.402
Tiền đang chuyển	179.828.320.379	145.036.230.001
Các khoản tương đương tiền (*)	1.173.500.000.006	6.137.100.000.005
Tổng	2.860.226.530.581	6.780.610.816.944

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tài chính có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng và được hưởng lãi suất từ 3,0%/năm đến 3,7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

6.1 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm		
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	614.796.278.928	631.528.201.347
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	102.285.118.465	65.638.146.690
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	629.392.653.376	867.021.068.725
Phải thu khác nhượng tái bảo hiểm	252.578.321.784	1.014.037.803.347
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	165.520.269.406	141.054.930.655
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	1.051.090.993	4.868.675.465
	1.765.623.732.952	2.724.148.826.229
Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính		
Phải thu cổ tức	51.751.711.425	6.269.389.950
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	2.626.166.483.503	2.955.621.723.832
Phải thu lãi trái phiếu	1.090.291.496.742	1.231.124.604.146
Phải thu đầu tư khác	810.246.575	199.482.105.632
	3.769.019.938.245	4.392.497.823.560
Trả trước cho người bán ngắn hạn	62.182.430.715	63.789.327.565
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Phải thu từ hoạt động margin và ứng trước	3.453.041.148.239	2.235.724.048.019
Phải thu từ cho vay ủy thác	3.217.453.646	3.217.453.646
	3.456.258.601.885	2.238.941.501.665
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	20.298.548.987	21.717.958.131
Phải thu phí quản lý quỹ	1.343.050.993	1.716.514.930
Phải thu từ hoạt động xây lắp, quản lý tòa nhà, và cho thuê văn phòng	43.571.427.009	59.173.505.421
Tạm ứng khác	50.536.656.909	19.459.541.976
Phải thu ngắn hạn khác	233.949.349.090	134.718.892.439
	349.699.032.988	236.786.412.897
Tài sản thiếu chờ xử lý	170.105.685	170.105.685
Tổng cộng các khoản phải thu	9.402.953.842.470	9.656.333.997.601
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(530.164.145.115)	(420.674.492.073)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	8.872.789.697.355	9.235.659.505.528

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

6.2 Các khoản phải thu dài hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Ký quỹ		
- Hoạt động bảo hiểm nhân thọ	20.000.000.000	20.000.000.000
- Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ	8.000.000.000	8.000.000.000
- Hoạt động kinh doanh chứng khoán	20.000.000.000	20.900.000.000
	48.000.000.000	48.900.000.000
Phải thu dài hạn khác		
- Phải thu dài hạn khác	19.781.655.214	20.472.720.608
	19.781.655.214	20.472.720.608
	67.781.655.214	69.372.720.608

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Ấn chỉ	33.707.714.605	29.364.725.015
Vật liệu, văn phòng phẩm	42.438.380.217	34.158.593.229
Thiết bị, dụng cụ	10.690.164.912	3.172.399.309
Hàng tồn kho tại BVInvest (*)	55.794.485.832	55.348.732.309
Tổng cộng hàng tồn kho	142.630.745.566	122.044.449.862
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	142.630.745.566	122.044.449.862

(*) Bao gồm trong khoản mục này là các chi phí mua sắm và chi phí xây dựng dở dang của các bất động sản đầu tư của BVInvest. Các khoản này đang được ghi nhận là hàng tồn kho cho đến khi được bán và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	<i>Bảo hiểm nhân thọ VND</i>	<i>Bảo hiểm phi nhân thọ VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Ngày 31/12/2020	-	602.003.630.953	602.003.630.953
Phát sinh trong kỳ	987.948.650.509	413.912.859.954	1.401.861.510.463
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	<u>(987.948.650.509)</u>	<u>(550.829.091.966)</u>	<u>(1.538.777.742.475)</u>
Ngày 30/06/2021	<u>-</u>	<u>465.087.398.941</u>	<u>465.087.398.941</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>		
Trả trước tiền thuê văn phòng	10.506.200.303	10.753.149.631
Chi phí công cụ, dụng cụ, bảo hành	6.489.266.226	4.450.610.517
Chi phí khác	35.522.343.743	15.613.922.885
	<u>52.517.810.272</u>	<u>30.817.683.033</u>
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>		
Trả trước tiền thuê văn phòng	81.963.785.041	88.788.115.016
Cải tạo thiết bị nội thất	17.438.153.441	60.419.904.130
Chi phí công cụ, dụng cụ, bảo hành	32.814.954.498	30.348.416.407
Chi phí khác	14.956.638.161	22.569.083.902
	<u>147.173.531.141</u>	<u>202.125.519.455</u>
	<u>199.691.341.413</u>	<u>232.943.202.488</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Công cụ, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:						
Vào ngày 31/12/2020	1.160.279.687.713	257.560.267.434	548.840.518.833	346.921.401.083	3.852.218.825	2.317.454.093.888
- Mua sắm	-	1.362.519.120	2.626.844.365	11.212.103.243	-	15.201.466.728
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.148.128.652	-	-	3.602.299.435	-	5.750.428.087
- Tặng khác	-	163.499.681	3.498.000	-	-	166.997.681
- Thanh lý, nhượng bán	-	(65.000.000)	(2.051.646.734)	(1.083.691.565)	-	(3.200.338.299)
- Giảm khác	290.991.440	309.790.515	(623.581.297)	312.400.400	-	289.601.058
Vào ngày 30/06/2021	1.162.718.807.805	259.331.076.750	548.795.633.167	360.964.512.596	3.852.218.825	2.335.662.249.143
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31/12/2020	574.912.771.050	168.501.165.783	436.677.058.407	274.461.518.286	3.374.198.009	1.457.926.711.535
- Khấu hao trong kỳ	22.064.423.660	13.984.396.256	21.001.154.864	14.397.654.346	262.903.355	71.710.532.481
- Thanh lý, nhượng bán (Giảm)/Tặng khác	-	(65.000.000)	(2.051.646.734)	(1.083.691.565)	-	(3.200.338.299)
Vào ngày 30/06/2021	596.354.100.948	181.943.038.927	455.781.936.957	287.780.737.442	3.637.101.364	1.525.496.915.638
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31/12/2020	585.366.916.663	89.059.101.651	112.163.460.426	72.459.882.797	478.020.816	859.527.382.353
Vào ngày 30/06/2021	566.364.706.857	77.388.037.823	93.013.696.210	73.183.775.154	215.117.461	810.165.333.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tài sản khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 31/12/2020	758.296.631.434	666.548.777.629	4.213.321.739	1.429.058.730.802
- Mua mới trong kì	-	3.190.280.000	-	3.190.280.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	62.856.675.672	-	62.856.675.672
Vào ngày 30/06/2021	758.296.631.434	732.595.733.301	4.213.321.739	1.495.105.686.474
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31/12/2020	102.102.606.421	394.586.990.458	4.204.576.114	500.894.172.993
- Hao mòn trong kỳ	5.091.368.105	32.150.156.796	8.745.625	37.250.270.526
- Thanh lý nhượng bán	-	561.792.000	-	561.792.000
Vào ngày 30/06/2021	107.193.974.526	427.298.939.254	4.213.321.739	538.706.235.519
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31/12/2020	656.194.025.013	271.961.787.171	8.745.625	928.164.557.809
Vào ngày 30/06/2021	651.102.656.908	305.296.794.047	-	956.399.450.955

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Là khoản đầu tư vào Dự án khu biệt thự nhà vườn Quang Minh tại khu vực Đồng Đa, Cửa Cuồng, Mã Vàng thuộc thôn Gia Tân, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các dự án này vẫn đang được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc bán dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Mua sắm	282.290.182.941	303.223.118.612
Xây dựng cơ bản dở dang	280.978.811.066	252.370.651.100
Sửa chữa lớn	2.311.045.223	786.329.735
	<u>565.580.039.230</u>	<u>556.380.099.447</u>

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Thuyết minh</i>	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Chứng khoán kinh doanh	14.1		
Cổ phiếu niêm yết		1.575.143.190.370	1.563.799.696.578
Cổ phiếu chưa niêm yết		92.766.218.424	244.398.855.678
Chứng chỉ quỹ		269.818.069.064	275.871.916.465
Trái phiếu		195.838.658.965	365.574.706.629
		<u>2.133.566.136.823</u>	<u>2.449.645.175.350</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoản kinh doanh	14.1	(62.579.116.000)	(156.221.229.557)
		<u>2.070.987.020.823</u>	<u>2.293.423.945.793</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2		
Ngắn hạn		72.933.299.373.397	71.460.728.056.201
- Tiền gửi		69.340.108.946.406	68.135.541.630.509
- Trái phiếu		1.088.289.231.635	1.158.100.608.319
- Tạm ứng từ giá trị hoàn lại		2.504.901.195.356	2.167.085.817.373
Dài hạn		53.199.669.654.813	48.035.860.660.528
- Tiền gửi		13.997.212.009.146	14.083.017.923.547
- Trái phiếu		39.202.457.645.667	33.952.842.736.981
		<u>126.132.969.028.210</u>	<u>119.496.588.716.729</u>
Đầu tư tài chính dài hạn khác	14.3		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.3.1	2.801.752.864.777	2.845.402.681.482
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3.2	1.046.993.860.022	1.042.701.268.763
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn khác	14.3.2	(106.524.146.841)	(120.753.192.330)
		<u>3.742.222.577.958</u>	<u>3.767.350.757.915</u>
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		<u>131.946.178.626.991</u>	<u>125.557.363.420.437</u>

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Đơn vị: VND
	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng	Giá trị thuần	
Cổ phiếu niêm yết					
Tổng Công ty Cổ phần Tài Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	265.979.803.260	265.979.803.260	-	209.912.000.000	(56.067.803.260)
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	311.931.219.827	302.125.893.831	(9.805.325.996)	310.735.756.074	(2.112.249.800)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	171.563.587.463	171.563.587.463	-	318.830.560.512	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	178.860.000.000	174.420.000.000	(4.440.000.000)	-	-
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	14.985.627.825	9.734.135.399	(5.251.492.426)	14.985.438.226	(6.840.300.976)
Công ty cổ phần Supe Phot phát và Hóa chất Lâm Thao	29.939.401.840	21.722.450.000	(8.216.951.840)	29.939.401.840	(17.548.426.840)
Cổ phiếu niêm yết khác	601.883.550.155	600.168.126.184	(1.715.423.971)	623.328.736.666	(28.145.341.671)
	1.575.143.190.370	1.545.713.996.137	(29.429.194.233)	1.453.085.574.231	(110.714.122.347)
Cổ phiếu chưa niêm yết					
Tổng Công ty Xây dựng số 1	-	-	-	160.400.110.254	-
Tổng Công ty MBLand	28.800.000.000	13.200.000.000	(15.600.000.000)	28.800.000.000	(15.600.000.000)
Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau	24.000.000.000	20.832.825.000	(3.167.175.000)	24.000.000.000	(10.428.000.000)
Công ty Cổ phần Bất động sản Khai Hoàn Land	13.200.000.000	13.200.000.000	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	26.766.218.424	12.383.471.657	(14.382.746.767)	31.198.745.424	(19.479.107.210)
	92.766.218.424	59.616.296.657	(33.149.921.767)	198.891.748.468	(45.507.107.210)
Trái phiếu					
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	120.026.959.200	120.026.959.200	-	120.026.959.200	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt	20.061.822.222	20.061.822.222	-	97.088.400.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Hưng Lộc Phát	26.951.662.692	26.951.662.692	-	-	-
Công ty TNHH Thiết bị và Xây lắp Huy Hoàng	-	-	-	90.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Lâm Đồng	-	-	-	40.000.000.000	-
Khác	28.798.214.851	28.798.214.851	-	18.459.347.429	-
	195.838.658.965	195.838.658.965	-	365.574.706.629	-
Chứng chỉ quỹ					
BVPF	77.000.000.000	77.000.000.000	-	77.000.000.000	-
BVBF	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
BVFD	55.000.000.000	55.000.000.000	-	55.000.000.000	-
E1VFN30	49.858.331.230	49.858.331.230	-	57.292.853.111	-
Khác	27.959.737.834	27.959.737.834	-	26.579.063.354	-
	269.818.069.064	269.818.069.064	-	275.871.916.465	-
	2.133.566.136.823	2.070.987.020.823	(62.579.116.000)	2.293.423.945.793	(156.221.229.557)

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Đơn vị: VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
Ngắn hạn					
Tiền gửi (i)	69.782.708.946.406	69.340.108.946.406	68.578.141.630.509	68.135.541.630.509	
Trái phiếu	1.763.041.548.136	1.088.289.231.635	1.832.852.924.821	1.158.100.608.319	
- Trái phiếu doanh nghiệp (iii)	1.724.580.548.136	1.049.828.231.635	1.724.395.245.478	1.049.642.928.976	
- Trái phiếu Chính phủ (iv)	38.461.000.000	38.461.000.000	108.457.679.343	108.457.679.343	
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại (v)	2.504.901.195.356	2.504.901.195.356	2.167.085.817.373	2.167.085.817.373	
	74.050.651.689.898	72.933.299.373.397	72.578.080.372.703	71.460.728.056.201	
Dài hạn					
Tiền gửi (ii)	13.997.212.009.146	13.997.212.009.146	14.083.017.923.547	14.083.017.923.547	
Trái phiếu (iv)	39.202.457.645.699	39.202.457.645.667	33.952.842.736.981	33.952.842.736.981	
- Trái phiếu doanh nghiệp	5.845.119.288.813	5.845.119.288.813	5.365.123.419.000	5.365.123.419.000	
- Trái phiếu Chính phủ	33.357.338.356.854	33.357.338.356.854	28.587.719.317.981	28.587.719.317.981	
	53.199.669.654.813	53.199.669.654.813	48.035.860.660.528	48.035.860.660.528	
	127.250.321.344.711	126.132.969.028.210	120.613.941.033.231	119.496.588.716.729	

- (i) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời hạn gốc trên ba (03) tháng và thời gian đáo hạn không quá một (01) năm và có mức lãi suất từ 3,50%/năm đến 7,70%/năm.
- (ii) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn trên một (01) năm và được hưởng lãi suất từ 4,70%/năm đến 10,50%/năm.
- (iii) Ngoài các trái phiếu Vinashin, các trái phiếu doanh nghiệp khác có lãi suất 9,55%/năm với kỳ hạn là (15) năm.
- (iv) Các trái phiếu Chính phủ mà Tập đoàn đầu tư có lãi suất từ 3,010%/năm đến 8,90%/năm với kỳ hạn từ mười (10) đến ba mươi (30) năm, trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn từ năm (05) đến hai mươi (20) năm và được hưởng lãi suất từ 6,85%/năm đến 10,45%/năm.
- (v) Bao gồm khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc. Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị hoàn lại có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

14.3.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết biến động các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong kỳ như sau:

Đơn vị được đầu tư	Vốn góp của Tập đoàn		Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	Cổ tức thu được	Lợi nhuận/ (lỗ) trong kỳ thuộc về Tập đoàn	Đơn vị: VND Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
	Giá gốc	Dự phòng				
Long Việt	29.269.440.000	-	29.905.359.771	-	(2.080.832.412)	27.824.527.359
Tokio Marine Việt Nam	147.000.000.000	-	273.173.400.516	(52.811.609.061)	30.873.401.454	251.235.192.909
Bảo Việt SCIC	70.000.000.000	-	75.836.926.119	-	857.625	75.837.783.744
Bảo Việt Bank	1.560.000.000.000	-	1.759.999.135.758	-	-	1.759.999.135.758
Trung Nam Phú Quốc	431.200.000.000	-	431.200.000.000	-	(16.823.882)	431.183.176.118
Hòn Tằm Biển Nha Trang	196.000.000.000	-	163.281.564.613	-	(20.178.085.080)	143.103.479.533
PLT	97.650.000.000	-	112.006.294.705	-	563.274.651	112.569.569.356
	2.531.119.440.000		2.845.402.681.482	(52.811.609.061)	9.161.792.356	2.801.752.864.777

14.3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Đơn vị: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Công ty Cổ phần Tập đoàn SSG	225.000.000.000	-	225.000.000.000	-	225.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	207.589.051.259	(7.730.509.459)	199.858.541.800	(8.376.585.100)	135.623.414.900
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	125.000.000.000	-	125.000.000.000	-	125.000.000.000
Dự án Tháp Tài chính Quốc tế (IFT)	168.163.853.956	-	168.163.853.956	-	168.163.853.956
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	79.450.000.000	(49.730.000.000)	29.720.000.000	(70.250.000.000)	9.200.000.000
Khác	241.790.954.807	(49.063.637.382)	192.727.317.425	(42.126.607.230)	258.960.807.576
	1.046.993.860.022	(106.524.146.841)	940.469.713.181	(120.753.192.330)	921.948.076.432

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Phải trả hoạt động bảo hiểm		
<i>Bảo hiểm nhân thọ</i>	964.064.024.651	927.362.587.694
Phải trả bồi thường và trả tiền bảo hiểm	116.030.087.851	118.117.484.055
Phải trả thu nhập đại lý	844.236.262.836	803.637.366.851
Lãi phải trả cho chủ hợp đồng	3.797.673.964	5.607.736.788
<i>Bảo hiểm phi nhân thọ</i>	1.904.120.800.912	2.705.369.933.281
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	125.251.190.456	150.877.325.794
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc phi nhân thọ	185.867.806.038	181.833.791.685
Phải trả nhận tái bảo hiểm phi nhân thọ	69.942.581.422	66.043.470.030
Phải trả nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	1.452.117.393.910	2.236.676.662.423
Phải trả đồng bảo hiểm	70.941.829.086	69.938.683.349
	2.868.184.825.563	3.632.732.520.975
Phải trả hoạt động tài chính		
Phải trả mua chứng khoán	17.139.668.236	4.024.930.000
	17.139.668.236	4.024.930.000
Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		
Phải trả người bán, nhà cung cấp	49.948.044.573	74.505.375.760
Phải trả khác	941.182.077	599.494.823
	50.889.226.650	75.104.870.583
	2.936.213.720.449	3.711.862.321.558

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND
Thuế phải thu Nhà nước				
Thuế thu nhập cá nhân	(87.680.982)	87.680.982	(152.638.826)	(152.638.826)
	(87.680.982)	87.680.982	(152.638.826)	(152.638.826)
Thuế phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	16.650.948.675	202.133.246.315	(197.140.040.170)	21.644.154.820
Thuế thu nhập doanh nghiệp	73.352.682.294	162.913.462.573	(169.033.415.895)	67.232.728.972
Thuế thu nhập cá nhân	30.163.271.105	196.214.910.917	(182.096.647.810)	44.281.534.212
Tiền thuế đất	(2.789.193.461)	8.330.650.156	(5.736.425.455)	(194.968.760)
Các loại thuế khác	(1.086.010.610)	15.774.549.262	(11.052.577.318)	3.635.961.334
	116.291.698.003	585.366.819.223	(565.059.106.648)	136.599.410.578

Trong năm 2021, mức thuế suất áp dụng đối với các đơn vị trong Tập đoàn như sau:

Đơn vị	Thuế suất áp dụng
Bảo Việt - Âu Lạc	10%
Quý BVIF	Không thuộc đối tượng chịu thuế
Công ty mẹ và các công ty con khác	20%

Các báo cáo thuế của Công ty mẹ Tập đoàn và các Công ty con chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	162.828.676.405 (1.508.117.788)	125.593.933.458 21.972.340.047
	161.320.558.617	147.566.273.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

16.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế:

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.103.156.143.907	796.664.405.354
Các điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Hoa hồng dự trả ước tính kỳ này	28.113.303.080	30.640.920.928
- Hoàn nhập lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá kỳ trước	25.285.372.619	554.636.910
- Chi phí không hợp lệ cho mục đích tính thuế	4.917.638.193	7.209.490.502
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia	(74.227.350.468)	(66.448.962.386)
- Hoàn nhập hoa hồng dự trả ước tính kỳ trước	(24.011.979.899)	(31.408.743.671)
- Hoàn nhập chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng tài chính chưa được trừ các kỳ trước	-	(88.425.694.950)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	(21.813.762.368)	(20.385.325.467)
- Các khoản hoàn nhập dự phòng sử dụng phương pháp đánh giá nội bộ	(10.378.486.398)	21.305.155
Các khoản không chịu thuế phát sinh từ các bút toán điều chỉnh hợp nhất	(43.026.398.857)	(71.933.580.491)
Các khoản không chịu thuế	(173.871.097.784)	71.675.629.534
Tổng điều chỉnh đối với lợi nhuận trước thuế	(289.012.761.882)	(168.500.323.936)
Thu nhập chịu thuế ("TNCT") ước tính	814.143.382.025	628.164.081.418
- TNCT chịu thuế suất 10%	-	388.828.253
- TNCT chịu thuế suất 20%	814.143.382.025	627.775.253.165
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	162.828.676.405	125.593.933.458
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	73.352.682.294	43.010.561.525
Điều chỉnh số thuế phải nộp của các kỳ trước theo quyết định của cơ quan thuế	84.786.168	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(169.033.415.895)	(102.096.524.214)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	67.232.728.972	66.507.970.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

16.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13.115.845.697	12.302.317.861	813.527.836	(18.006.243.551)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(4.362.752.474)	(5.057.342.426)	694.589.952	(3.966.096.496)
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			1.508.117.788	(21.972.340.047)

16.2.1 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	65.579.228.481	61.511.589.301
Trong đó:		
- Hoa hồng phải trả trên phí bảo hiểm phải thu	33.466.657.694	29.365.334.514
- Chi phí dự phòng thu hồi các khoản hoa hồng	32.112.570.787	32.112.570.787
- Khác	-	33.684.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13.115.845.697	12.302.317.861

16.2.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	21.813.762.368	25.286.712.129
Trong đó:		
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	21.813.762.368	25.286.712.129
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	4.362.752.474	5.057.342.426

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Hoạt động bảo hiểm		
Bảo hiểm nhân thọ	115.764.414.447	118.953.863.675
Bảo hiểm phi nhân thọ	34.111.062.787	111.749.799.108
	149.875.477.234	230.703.662.783
Hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi nhận trước	9.261.932.614	1.185.176.203
	9.261.932.614	1.185.176.203
Hoạt động khác		
Hoạt động quản lý bất động sản	2.995.482.731	9.105.878.364
Doanh thu đào tạo nhận trước	-	51.772.783
	2.995.482.731	9.157.651.147
	162.132.892.579	241.046.490.133

18. THU HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND</i>
Bảo hiểm phi nhân thọ	18.1	158.902.413.849	234.982.632.244
Bảo hiểm nhân thọ		3.960.534.501	458.701.752
Tổng cộng		162.862.948.350	235.441.333.996

18.1 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

	<i>Bảo hiểm phi nhân thọ VND</i>
Số đầu kỳ	86.249.723.836
Phát sinh trong kỳ	156.691.253.277
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm - Phân bổ vào doanh thu trong kỳ	(158.902.413.849)
Số cuối kỳ	84.038.563.264

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Tài sản thừa chờ xử lý	2.854.403	2.854.403
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	10.146.558.622	8.664.780.282
Phải trả các nghiệp vụ chứng khoán (i)	510.961.728.466	5.335.570.233
Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (ii)	24.951.787.236	20.783.479.912
Phải trả đối tác theo cam kết góp vốn vào Trung Nam Phú Quốc (iii)	34.320.000.000	34.320.000.000
Phải trả tiền đặt cọc của các đơn vị thuê trụ sở làm việc	1.102.923.238	-
Phải trả khác (iv)	478.841.517.226	612.663.336.820
	<u>1.060.327.369.191</u>	<u>681.770.021.650</u>

- (i) Bao gồm các khoản phải trả liên quan đến nghiệp vụ kinh doanh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt
- (ii) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.
- (iii) Căn cứ theo các điều khoản của Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần, Tập đoàn sẽ thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Thăng Long theo tiến độ và điều kiện cam kết để hoàn tất việc góp vốn vào Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc.
- (iv) Chủ yếu bao gồm các khoản phải trả nhà cung cấp nhằm phục vụ nghiệp vụ kinh doanh bảo hiểm của các đơn vị thành viên.

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 30 tháng 06 năm 2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND
Vay ngắn hạn				
Vay thấu chi ngân hàng	-	-	406.933.942.629	-
Vay ngân hàng	895.376.463.715	895.376.463.715	2.820.939.356.108	(2.254.681.356.108)
	895.376.463.715	895.376.463.715	3.227.873.298.737	(2.254.681.356.108)
				1.868.568.406.344
				1.868.568.406.344
Vay dài hạn				
Vay ngân hàng	215.510.417.119	215.510.417.119	26.604.000.000	(35.943.120.619)
Trái phiếu phát hành (*)	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
	315.510.417.119	315.510.417.119	26.604.000.000	(35.943.120.619)
				306.171.296.500
Tổng cộng	1.210.886.880.834	1.210.886.880.834	3.254.477.298.737	(2.290.624.476.727)
				2.174.739.702.844

Trong đó các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ dưới một (01) năm đến năm (05) năm và chịu lãi suất từ 3,40%/năm đến 6,50%/năm.

(*) Trái phiếu dài hạn do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt phát hành bao gồm 1.000.000 trái phiếu BVSC_BOND_2019 với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu (tổng công mệnh giá 100.000.000.000 VND). Đây là trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi do BVSC phát hành theo Nghị quyết số 27/2019/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Hội đồng Quản trị BVSC. Trái phiếu có kỳ hạn hai (02) năm được phát hành với lãi suất cố định 8,5%/năm. Trái phiếu do BVSC phát hành đảm bảo bằng khoản phải thu khách hàng đối với dịch vụ giao dịch ký quỹ của BVSC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU

Hợp đồng repo (*)	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Bán trong kỳ VND	Mua lại trong kỳ VND	Chi phí repo đã phân bổ trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND	Giá trị ghi sổ trái phiếu repo VND
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	4.772.273.119.180	-	(1.767.330.600.000)	62.651.929.926	3.067.594.449.106	1.823.767.195.550
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	5.900.777.176.594	-	(4.388.843.430.000)	35.121.340.447	1.547.055.087.041	986.860.739.823
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	1.914.621.046.483	-	(1.919.523.010.000)	4.901.963.517	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	2.684.466.650.000	(2.688.023.033.191)	3.556.383.191	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	1.096.278.273.811	1.096.935.000.000	(2.199.337.500.000)	6.124.226.189	-	-
	13.683.949.616.068	3.781.401.650.000	(12.963.057.573.191)	112.355.843.270	4.614.649.536.147	2.810.627.935.373

(*) Bao gồm khoản phải trả hợp đồng repo với đối với các trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp mà Tập đoàn đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới 12 tháng và chịu lãi suất từ 0,9%/năm đến 4,10%/năm.

22. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
Ký quỹ đại lý bảo hiểm	242.456.625.717	228.758.495.113
Phải trả khác	38.408.154.124	18.107.303.345
	280.864.779.841	246.865.798.458

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

	Dự phòng toán học VND	Dự phòng phí chưa được hưởng VND	Dự phòng bồi thường VND	Dự phòng chia lãi VND	Dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu VND	Dự phòng đảm bảo cán đối VND	Dự phòng dao động lớn VND	Tổng cộng VND
Bảo hiểm nhân thọ								
Ngày 31/12/2020	93.098.003.963.760	201.174.810.274	65.815.623.187	1.935.346.562.096	2.552.897.974.860	106.555.744.815	-	97.999.794.678.982
Thay đổi trong kỳ	9.612.153.189.676	1.686.639.176	16.446.115.545	43.202.861.933	214.218.279.021	5.032.921.062	-	9.892.740.006.413
Ngày 30/06/2021	102.710.157.153.436	202.861.449.450	82.261.738.732	1.978.549.424.029	2.767.116.253.881	111.588.665.877	-	107.862.534.685.405
Bảo hiểm phi nhân thọ								
Ngày 31/12/2020	-	4.768.681.450.359	2.502.362.536.674	-	-	-	35.630.038.709	7.306.674.025.742
Thay đổi trong kỳ	-	(276.963.009.597)	(267.475.178.267)	-	-	63.484.751.950	2.725.190.426	(478.228.245.478)
Ngày 30/06/2021	-	4.491.718.440.772	2.234.887.358.407	-	-	63.484.751.950	38.355.229.135	6.828.445.780.264
Ngày 31/12/2020	93.098.003.963.760	4.969.856.260.633	2.568.178.159.861	1.935.346.562.096	2.552.897.974.860	106.555.744.815	35.630.038.709	105.266.468.704.734
Thay đổi trong kỳ	9.612.153.189.676	(275.276.370.411)	(251.029.062.722)	43.202.861.933	214.218.279.021	68.517.673.012	2.725.190.426	9.414.511.760.935
Ngày 30/06/2021	102.710.157.153.436	4.694.579.890.222	2.317.149.097.139	1.978.549.424.029	2.767.116.253.881	175.073.417.827	38.355.229.135	114.680.980.465.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VND	Quý đầu tư phát triển và dự phòng tài chính VND	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu (**) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quý dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	15.445.192.000	967.380.886.380	103.588.802.818	3.670.194.665.394	523.602.474.310	754.997.463.564	20.768.875.867.273
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cửa công ty mẹ (***)	-	-	-	-	-	(47.209.535.822)	-	(2.273.281.014)	(49.482.816.836)
Cửa các công ty con	-	-	-	-	-	(47.209.535.822)	-	(2.273.281.014)	(49.482.816.836)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	303.514.675.133	-	(303.514.675.133)	-	-	-
Cửa công ty mẹ (***)	-	-	-	303.514.675.133	-	(303.514.675.133)	-	-	-
Cửa các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	888.840.378.224	-	52.995.207.066	941.835.585.290
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tập đoàn và các Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(22.500.760)	-	1.855.482.029	(78.567.476)	-	1.754.413.793
Tại ngày 30/06/2021	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	15.445.192.000	1.270.873.060.753	103.588.802.818	4.185.639.478.719	547.877.409.473	805.719.389.616	21.662.809.716.186

(*) Quý chênh lệch tỷ giá thể hiện chênh lệch do chuyển đổi đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Tokio Marine Việt Nam từ USD sang VND từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

(**) Số dư Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu thể hiện phần lợi ích còn lại của Tập đoàn trong thặng dư vốn cổ phần của BVSC phát sinh do hợp nhất giữa niên độ báo cáo tài chính.

(***) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 29 tháng 06 năm 2021, Tập đoàn trích 30% lợi nhuận sau thuế 2020 (tương đương với số tiền 303.514.675.133 VND) cho Quỹ Đầu tư phát triển. Việc trích lập chi tiết cho các Quỹ Khen thưởng, Quỹ Phúc lợi được thực hiện theo Nghị quyết ngày 13/07/2021 của Hội đồng Quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quý đầu tư phát triển và dự phòng tài chính VND	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quý dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	15.445.192.000	801.321.408.999	103.568.802.818	3.037.187.232.453	476.227.833.633	735.171.665.904	19.902.608.518.614
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(50.446.637.774)	-	-	(50.446.637.774)
Cửa công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cửa các công ty con	-	-	-	-	-	(50.446.637.774)	-	-	(50.446.637.774)
Trích quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội	-	-	-	-	-	(10.843.169.505)	-	-	(10.843.169.505)
Cửa công ty mẹ	-	-	-	-	-	(10.843.169.505)	-	-	(10.843.169.505)
Cửa các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	157.298.402.044	-	(157.298.402.044)	-	-	-
Cửa công ty mẹ	-	-	-	162.648.000.000	-	(162.648.000.000)	-	-	-
Cửa các công ty con	-	-	-	(5.349.597.956)	-	5.349.597.956	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	627.449.640.021	-	21.648.491.828	649.098.131.849
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tập đoàn và các Công ty con	-	-	-	-	-	(1.425.747.109)	-	-	(1.425.747.109)
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	1.265.369.405	-	(23.570.562.399)	22.305.192.994	-	-
Tại ngày 30/06/2020	7.423.227.640.000	7.310.458.742.807	15.445.192.000	959.885.180.448	103.568.802.818	3.421.052.353.643	498.533.026.627	755.820.157.732	20.488.991.096.075

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

24.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND
Số vốn góp của cổ đông	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000	7.423.227.640.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807	7.310.458.742.807
TỔNG CỘNG	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807	14.733.686.382.807

24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Không có giao dịch về vốn nào với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được thực hiện trong kỳ.

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.4 Cổ tức

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 06	666.977.003.454	593.858.211.200
- Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông (cổ tức cho năm 2020: 898,5VND/cổ phiếu, cổ tức cho năm 2019: 800VND/cổ phiếu)	666.977.003.454	593.858.211.200

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 29 tháng 06 năm 2021, Tập đoàn Bảo Việt sẽ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2020 là 8,985% (898,5 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 7.423.227.640.000 VND, tương đương với số tiền 666.977.003.454 VND. Việc chi trả cổ tức sẽ được thực hiện sau khi có Nghị quyết phê duyệt của Hội đồng Quản trị theo quy định.

24.5 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
Cổ phiếu phổ thông	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
Cổ phiếu đang lưu hành	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000
Cổ phiếu phổ thông	742.322.764	7.423.227.640.000	742.322.764	7.423.227.640.000

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sau tháng kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND
Phí bảo hiểm gốc				
Bảo hiểm nhân thọ	7.706.736.091.220	14.674.446.734.511	6.649.518.234.004	12.799.235.177.793
Bảo hiểm phi nhân thọ	2.091.726.482.980	4.481.108.641.567	2.168.737.954.079	4.701.211.541.194
	9.798.462.574.200	19.155.555.376.078	8.818.256.188.083	17.500.446.718.987
Phí nhận tái bảo hiểm				
Bảo hiểm phi nhân thọ	54.570.526.355	105.240.113.518	38.227.734.138	90.594.464.268
	54.570.526.355	105.240.113.518	38.227.734.138	90.594.464.268
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm				
Bảo hiểm nhân thọ	4.581.025.560	8.524.371.412	3.980.709.180	7.698.911.473
Bảo hiểm phi nhân thọ	897.280.678.724	1.723.965.884.168	926.575.366.074	1.867.113.440.489
	901.861.704.284	1.732.490.255.580	930.556.075.254	1.874.812.351.962
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đào hạn				
Bảo hiểm nhân thọ	2.252.801.302.195	4.054.987.995.681	1.899.105.509.433	3.631.686.886.900
Bảo hiểm phi nhân thọ	1.129.380.658.690	2.261.800.626.162	1.140.696.375.581	2.640.050.806.247
	3.382.181.960.885	6.316.788.621.843	3.039.801.885.014	6.271.737.693.147
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm				
Bảo hiểm phi nhân thọ	16.132.977.417	44.935.510.411	29.618.791.772	71.132.894.382
	16.132.977.417	44.935.510.411	29.618.791.772	71.132.894.382
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm				
Bảo hiểm nhân thọ	460.743.617	1.383.130.189	-	1.762.720.863
Bảo hiểm phi nhân thọ	343.204.981.727	716.879.319.490	547.758.742.499	1.106.979.316.445
	343.665.725.344	718.262.449.679	547.758.742.499	1.108.742.037.308

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND
Chi phí tuyển dụng	675.559.454	1.137.994.828	378.715.332	840.211.546
Chi đào tạo đại lý	10.951.106.369	32.421.803.028	30.359.939.188	51.031.031.790
Chi thù lao đại lý	354.940.406.315	655.497.862.783	317.545.086.575	576.841.574.352
Chi phúc lợi đại lý	13.946.069.206	36.939.712.012	11.404.094.450	29.007.474.138
Chi khen thưởng đại lý	171.851.386.277	344.252.261.669	188.396.973.079	337.050.163.754
Chi hỗ trợ đại lý	42.341.683.954	91.323.174.321	59.492.887.126	105.753.830.586
Chi khác	20.783.533.818	44.739.794.922	23.076.429.694	56.006.399.195
	615.489.745.393	1.206.312.603.563	630.654.125.444	1.156.530.685.361

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	4.844.321.474	8.989.632.737	6.855.661.888	12.036.478.103
Chi giám định, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm, chi khác	34.364.345.896	73.932.711.790	26.930.588.321	63.051.333.362
Chi nhận tái bảo hiểm khác	989.730.624	1.226.551.527	595.952.791	1.270.104.591
Chi nộp quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	3.500.898.210	7.005.554.115	(12.718.928.949)	6.359.464.475
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm phân bổ từ chi quản lý	444.807.361.318	491.098.388.795	399.428.756.168	750.532.198.471
	488.506.657.522	582.252.838.964	421.092.030.219	833.249.579.002

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THU NHẬP THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND
Thu nhập từ các hoạt động khác				
Hoạt động môi giới chứng khoán và bảo lãnh phát hành	145.024.186.757	244.693.528.697	38.058.132.274	61.536.125.691
Dịch vụ tư vấn đầu tư	2.986.272.727	5.626.545.454	1.245.045.455	5.760.954.546
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	2.219.062.441	4.191.851.063	1.046.168.757	2.144.689.324
Quản lý danh mục đầu tư	2.073.901.869	3.363.073.337	1.045.316.199	2.085.338.030
Dịch vụ đào tạo	10.579.899.536	10.579.899.536	7.184.322.210	16.081.031.555
Cho thuê, quản lý bất động sản và hoạt động xây dựng, kinh doanh thương mại	24.922.481.161	43.516.156.147	47.150.021.870	90.482.325.753
Các dịch vụ khác	16.668.724.165	8.929.033.016	2.899.572.602	4.845.826.065
	204.474.528.656	320.900.087.250	98.628.579.367	182.936.290.964
Chi phí từ các hoạt động khác				
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán và bảo lãnh phát hành	(99.822.632.932)	(176.613.051.205)	(23.217.917.789)	(41.563.420.720)
Dịch vụ tư vấn đầu tư	(5.152.857.145)	(10.725.543.402)	(2.869.674.222)	(4.443.908.929)
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	(5.434.518.091)	(12.146.767.604)	(2.653.740.006)	(5.602.851.657)
Quản lý danh mục đầu tư	(1.544.076.888)	(2.411.603.203)	(8.883.681)	(853.542.440)
Quản lý bất động sản và hoạt động xây dựng, kinh doanh thương mại	(50.866.824.771)	(91.779.445.551)	(52.549.205.353)	(95.001.694.856)
Các dịch vụ khác	(15.015.782.952)	(22.181.474.298)	(9.703.596.906)	(20.866.893.249)
	(177.836.692.779)	(315.857.885.263)	(91.003.017.957)	(168.332.311.851)
	26.637.835.877	5.042.201.987	7.625.561.410	14.603.979.113

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

29.1 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND
Lãi tiền gửi	1.193.349.292.998	2.464.325.597.906	1.422.977.543.444	2.770.316.661.281
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tin phiếu	711.116.167.640	1.345.656.475.723	615.859.652.583	1.234.389.516.244
Thu nhập từ tạm ứng giá trị hoàn lại	63.214.203.044	120.910.567.014	54.660.916.809	104.123.688.825
Cổ tức được chia	90.691.048.518	102.250.852.948	72.800.303.996	90.239.236.880
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.213.288.817	7.903.468.139	7.592.046.604	11.905.353.428
Lãi đầu tư, kinh doanh chứng khoán	194.132.116.214	362.135.528.914	605.032.770.614	613.341.750.462
Doanh thu hoạt động tài chính khác	109.776.742.402	166.148.275.701	38.675.164.683	80.846.159.104
	2.365.492.859.633	4.569.330.766.345	2.817.598.398.733	4.905.162.366.224

29.2 Chi phí hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND
Chênh lệch tỷ giá	3.448.049.324	5.484.987.261	3.400.967.003	11.493.178.568
Chi phí repo và lãi vay	62.468.044.860	185.529.463.491	195.189.037.121	380.400.920.418
Trả lãi cho chủ hợp đồng	95.049.936.228	168.539.095.528	79.060.359.734	147.697.622.934
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	30.732.195.814	42.642.291.488	20.574.707.008	41.725.476.909
Chi phí dự phòng	(29.626.668.342)	(86.119.192.542)	(258.851.325.989)	77.764.905.169
Các chi phí khác	102.419.144.969	226.463.144.279	200.309.905.531	395.316.240.995
	264.490.702.853	542.539.789.505	239.683.650.408	1.054.398.344.993

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm				
Chi phí nhân công	551.849.763.448	1.138.519.895.337	433.604.093.874	954.472.350.605
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.615.605.995	73.029.308.072	66.634.001.856	115.985.757.732
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.214.594.987	36.557.385.193	15.408.735.764	31.063.385.953
Thuế và chi phí lệ phí	7.797.833.375	17.345.299.328	5.393.217.973	11.628.280.917
Chi phí dịch vụ mua ngoài	145.659.906.742	469.213.176.323	118.954.109.095	242.260.121.497
Chi phí dự phòng	106.367.707.259	109.081.913.569	6.841.718.506	14.302.728.657
Chi phí khác	119.314.661.298	210.592.313.369	90.690.668.875	189.326.144.714
	983.820.073.104	2.054.339.291.191	737.526.545.943	1.559.038.770.075
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác				
Chi phí nhân công	106.852.493.758	164.570.723.094	59.524.655.311	111.256.362.278
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.002.384.541	57.944.160.857	26.976.490.711	53.928.941.763
Thuế và chi phí lệ phí	7.104.908.268	8.418.548.065	7.006.122.403	8.161.907.921
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.517.528.721	24.271.402.246	29.775.289.314	68.625.156.021
Chi phí dự phòng	(353.027.027)	(353.027.027)	(4.338.477.200)	1.551.487.682
Chi phí khác	21.669.112.513	33.428.516.505	13.253.420.831	28.170.827.323
	209.793.400.774	288.280.323.740	132.197.501.370	271.694.682.988
	1.193.613.473.878	2.342.619.614.931	869.724.047.313	1.830.733.453.063

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. LỢI NHUẬN KHÁC

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thức ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thức ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thức ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thức ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND
Thu nhập khác				
Thu thanh lý tài sản	426.272.728	511.181.819	1.038.840.916	1.218.763.643
Thu nhập khác	3.714.971.504	7.568.543.125	3.562.453.947	7.025.577.392
	4.141.244.232	8.079.724.944	4.601.294.863	8.244.341.035
Chi phí khác				
Chi thanh lý tài sản	(23.901.000)	(30.318.273)	(3.490.476)	(3.490.476)
Chi phí khác	(154.762.192)	(1.082.291.980)	(614.431.051)	(1.230.434.082)
	(178.663.192)	(1.112.610.253)	(617.921.527)	(1.233.924.558)
Lợi nhuận khác	3.962.581.040	6.967.114.691	3.983.373.336	7.010.416.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày bao gồm:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>
Bộ Tài chính	Cổ đông sáng lập
SCIC	Cổ đông sáng lập
Sumitomo Life	Cổ đông chiến lược
Tokio Marine Việt Nam	Công ty liên doanh
Bảo Việt Bank	Công ty liên kết
Bảo Việt SCIC	Công ty liên kết
Long Việt	Công ty liên kết
Trung Nam Phú Quốc	Công ty liên kết
PLT	Công ty liên kết
Hòn Tằm Biển Nha Trang	Công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 gồm:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021</u>	<u>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ đông chiến lược			
Sumitomo Life	Doanh thu cho thuê văn phòng	288.519.840	288.519.840
	Chi phí dự án Hỗ trợ và Chuyển giao Năng lực Kỹ thuật	-	2.028.308.286
Công ty liên doanh, liên kết			
Tokio Marine Việt Nam	Cổ tức được chia	52.811.609.061	38.098.894.254
Bảo Việt Bank	Doanh thu dịch vụ CNTT	1.733.805.064	1.752.234.719
	Doanh thu lãi tiền gửi	210.383.218.335	593.714.741.716
	Doanh thu lãi trái phiếu	52.588.629.708	51.237.788.759
	Doanh thu cho thuê trụ sở làm việc, phí quản lý tòa nhà, phí giữ xe	4.172.134.765	3.794.182.171
	Chi phí repo và lãi vay	(62.651.929.928)	(92.879.034.361)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i>	
		<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>
Công ty liên kết			
Bảo Việt Bank	Số dư tiền gửi thanh toán, ký quỹ	725.368.495.938	181.118.950.407
	Tiền đang chuyển	118.456.837.911	80.453.716.295
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu	5.597.642.822.988	8.177.492.336.924
	Số dư trái phiếu và lãi dự thu	1.361.518.417.379	1.368.409.678.394
	Số dư các hợp đồng mua bán lại trái phiếu Chính phủ	(3.067.594.449.108)	(4.772.273.119.182)
	Phải thu phí CNTT, dịch vụ đào tạo	1.859.375.716	940.364.214
Cổ đông chiến lược			
Sumitomo Life	Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng, trả trước tiền thuê văn phòng	(317.371.824)	(317.371.824)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, tiền lương sau thuế TNCN của Tổng Giám đốc và những Người quản lý khác của Tập đoàn, trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, như sau:

*Cho giai đoạn tài chính
sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 06 năm 2021
VND*

Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị	
Ông Kenji Yoneda	69.333.333
Ông Teruo Shimmen	120.000.000
Ông Arai Kazuhiko(*)	50.666.667
Ông Nguyễn Đình An	120.000.000
Bà Thân Hiền Anh	120.000.000
Ông Đỗ Trường Minh	120.000.000
Bà Trần Thị Diệu Hằng	120.000.000
Ông Nguyễn Xuân Việt	120.000.000
Tiền lương của Tổng Giám đốc và Người quản lý khác	
Ông Đào Đình Thi	556.188.300
Ông Đỗ Trường Minh	496.878.150
Ông Ông Tiến Hùng	361.540.014
Ông Nguyễn Xuân Hòa	437.361.600

(*) bao gồm Thù lao được ủy quyền của thành viên HĐQT và Thù lao thành viên HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 (trình bày lại) VND</i>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (*)	888.840.378.224	627.449.640.021
Điều chỉnh giảm do:		
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	(19.137.271.371)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	888.840.378.224	608.312.368.650
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	742.322.764	742.322.764
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.197	819

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cùng kỳ để phản ánh khoản thực trích từ lợi nhuận để lại của năm 2020 theo Nghị quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29 tháng 06 năm 2021.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 chưa được điều chỉnh giảm cho các khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Ban Điều hành theo dõi kết quả hoạt động của từng đơn vị kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho quá trình ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hoạt động.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không trình bày các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì phạm vi hoạt động của Tập đoàn chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam và các khu vực địa lý đó đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lời.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm mục đích quản trị, Tập đoàn được tổ chức theo từng đơn vị kinh doanh dựa trên sản phẩm và dịch vụ mà các đơn vị này cung cấp. Tập đoàn thực hiện báo cáo theo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

- ▶ Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ, cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm trọn đời; bảo hiểm sinh kỳ; bảo hiểm tử kỳ; bảo hiểm hỗn hợp; bảo hiểm liên kết ngân hàng; bảo hiểm trả tiền định kỳ; bảo hiểm liên kết chung; bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người hỗ trợ cho bảo hiểm nhân thọ; các loại hình bảo hiểm nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người.
- ▶ Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người; bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm chung; bảo hiểm hàng không; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy nổ; bảo hiểm nông nghiệp và các loại hình bảo hiểm phi nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ.
- ▶ Dịch vụ tài chính bao gồm các dịch vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, môi giới và kinh doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, v.v... BVF cung cấp các dịch vụ quản lý danh mục đầu tư cho chủ hợp đồng bảo hiểm. BVSC cung cấp các dịch vụ môi giới, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và kinh doanh chứng khoán.
- ▶ Các hoạt động về bất động sản và các hoạt động khác bao gồm các dịch vụ cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan đối với các tòa nhà Bảo Việt. Ngoài ra, Tập đoàn đang tiến hành xây dựng các dự án bất động sản như xây dựng tòa nhà Bảo hiểm Bảo Việt ở Hà Nội, dự án ở thành phố Hồ Chí Minh và các dự án bất động sản khác trong nước.

Giá cả giao dịch giữa các bộ phận kinh doanh được quyết định dựa trên giá thị trường tương tự như giao dịch với bên thứ ba khác. Doanh thu bộ phận, chi phí bộ phận và kết quả kinh doanh bộ phận bao gồm doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động chuyển giao giữa các bộ phận với nhau được loại bỏ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các bảng biểu sau trình bày thông tin về tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, doanh thu và lợi nhuận liên quan đến các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 30 tháng 06 năm 2020, cụ thể như sau:

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021:

	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất giữa niên độ	Đơn vị: triệu đồng
Doanh thu phí bảo hiểm	14.699.315	4.910.007	-	-	(73.250)	19.536.072
Phí nhượng tái bảo hiểm	(8.524)	(1.743.605)	-	-	670	(1.751.459)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	3.959	413.397	-	-	21.060	438.416
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	14.694.750	3.579.799	-	-	(51.520)	18.223.029
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(4.055.284)	(2.261.809)	-	-	304	(6.316.789)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(44.936)	-	-	-	(44.936)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	710	-	-	-	710
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.383	732.361	-	-	(15.482)	718.262
Tặng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	(9.886.812)	(36.300)	-	-	(14.980)	(9.938.092)
Tặng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(16.353)	274.957	-	-	(7.575)	251.029
Tặng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	(165.512)	-	-	179	(165.333)
Trích dự phòng dao động lớn	-	(22.147)	-	-	19.422	(2.725)
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	-	-	-	-	-
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.022.327)	(1.484.869)	-	-	386.165	(2.121.031)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(14.979.393)	(3.007.545)	-	-	368.033	(17.618.905)
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	274.941	11.096	(263.782)	22.255
Chi phí bán hàng	(1.204.790)	-	-	-	(1.532)	(1.206.322)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.173.645)	(722.550)	(353.678)	(10.511)	(82.227)	(2.342.611)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	3.149.370	244.520	1.034.656	3.290	(405.045)	4.026.791
Lợi nhuận khác	13.951	4.426	(151)	131	(28.600)	(10.243)
Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	9.162	9.162
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	500.243	98.650	955.768	4.006	(455.511)	1.103.156

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020:

	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất giữa niên độ	Đơn vị: triệu đồng
Doanh thu phí bảo hiểm	12.798.367	5.167.060	-	-	(918)	17.964.509
Phí nhượng tái bảo hiểm	(7.699)	(2.239.295)	-	-	-	(2.246.994)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	459	375.351	-	-	-	375.810
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	12.791.127	3.303.116	-	-	(918)	16.093.325
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đảo hạn	(3.631.688)	(2.640.050)	-	-	-	(6.271.738)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(71.133)	-	-	-	(71.133)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	449	-	-	-	449
Tăng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.763	1.106.979	-	-	-	1.108.742
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	(8.663.932)	(33.588)	-	-	-	(8.697.520)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	42.507	286.809	-	-	-	329.316
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	(220.343)	-	-	-	(220.343)
Trích dự phòng dao động lớn	-	(24.925)	-	-	-	(24.925)
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	-	-	-	-	-
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(960.064)	(1.429.706)	-	-	42.820	(2.346.950)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(13.211.414)	(3.025.508)	-	-	42.820	(16.194.102)
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	234.928	9.282	(229.606)	14.604
Chi phí bán hàng	(1.156.531)	-	-	-	-	(1.156.531)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.212.261)	(477.509)	(274.413)	(9.393)	142.843	(1.830.733)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	3.271.729	250.079	544.171	4.125	(219.340)	3.850.764
Lợi nhuận khác	12.012	5.730	1.053	(250)	(11.535)	7.010
Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	12.327	12.327
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	494.662	55.908	505.739	3.764	(263.409)	796.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2021:

	Đơn vị: triệu đồng					
	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất giữa niên độ	Tổng
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	489.319	283.845	358.595	25.636	1.702.832	2.860.227
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	7.228	724.449	-	-	-	731.677
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	116.123	917.824	-	-	-	1.033.947
Tài sản tái bảo hiểm	-	2.047.502	-	-	-	2.047.502
Các khoản phải thu khác	4.313.948	229.367	705.668	85.020	(1.615.313)	3.718.690
Đầu tư tài chính	117.009.099	7.350.881	19.939.828	97.300	(12.450.929)	131.946.179
Phải thu về cho vay	-	-	3.434.503	-	20.644	3.455.147
Tài sản cố định hữu hình	215.978	197.149	343.818	28.134	25.086	810.165
Tài sản cố định vô hình	250.059	367.595	325.213	13.533	-	956.400
Các tài sản khác	261.912	809.765	347.814	100.419	(31.866)	1.488.044
TỔNG TÀI SẢN	122.663.666	12.928.377	25.455.439	350.042	(12.349.546)	149.047.978
NỢ PHẢI TRẢ						
Nợ ngắn hạn	7.484.793	2.906.888	2.767.850	37.508	(1.084.251)	12.112.788
Nợ dài hạn	108.094.991	6.835.245	335.957	25.253	(19.067)	115.272.379
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	115.579.784	9.742.133	3.103.807	62.761	(1.103.318)	127.385.167
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU						
TỔNG NGUỒN VỐN	122.663.666	12.928.377	25.455.439	350.042	(12.349.547)	149.047.977

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Tổng
						Đơn vị: triệu đồng
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	384.396	142.707	493.393	23.890	5.736.225	6.780.611
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	2.608	930.051	-	-	-	932.659
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	119.416	1.672.074	-	-	-	1.791.490
Tài sản tái bảo hiểm	-	2.231.804	-	-	-	2.231.804
Các khoản phải thu khác	4.050.436	243.446	928.790	83.503	(944.543)	4.361.632
Đầu tư tài chính	115.035.768	7.171.440	18.764.418	106.138	(15.540.091)	125.537.673
Phải thu về cho vay	-	-	2.217.144	-	20.686	2.237.830
Tài sản có định hữu hình	234.641	205.398	361.656	32.469	25.363	859.527
Tài sản có định vô hình	251.973	375.976	285.576	14.640	-	928.165
Các tài sản khác	222.034	942.422	398.318	100.039	(40.777)	1.622.036
TỔNG TÀI SẢN	120.301.272	13.915.318	23.449.295	360.679	(10.743.137)	147.283.427
NỢ PHẢI TRẢ						
Nợ ngắn hạn	15.867.149	3.450.019	1.623.371	53.189	(313.079)	20.680.649
Nợ dài hạn	98.188.553	7.313.866	331.774	23.272	(23.563)	105.833.902
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	114.055.702	10.763.885	1.955.145	76.461	(336.642)	126.514.551
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU						
TỔNG NGUỒN VỐN	120.301.272	13.915.318	23.449.295	360.679	(10.743.137)	147.283.427



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

35.1 Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động khác bao gồm các tài sản là văn phòng, trụ sở làm việc không hủy ngang như sau:

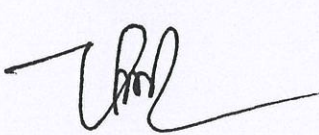


	Ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND
- Từ 1 năm trở xuống	91.967.925.629	88.632.544.995
- Từ trên 1 năm đến 5 năm	111.108.802.116	121.941.705.649
- Trên 5 năm	111.269.848.533	88.559.527.485
	314.346.576.278	299.133.778.129

36. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

<u>CHỈ TIÊU</u>	Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	151.688.401.259	160.040.875.325
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	7.436.521.813	7.436.521.813
3. Ngoại tệ (USD)	944.882	952.809
4. Chứng khoán lưu ký (VND)	35.099.100.209.465	29.420.061.882.810
5. Chứng khoán chưa lưu ký (VND)	2.928.082.330.000	2.767.950.787.600
6. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (VND)	1.655.143.067.193	1.203.649.885.421
7. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (VND)	236.256.751.741	247.873.383.596
8. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác (VND)	5.543.477.261	7.034.397.261
9. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác (VND)	(1.630.373.877.829)	(1.179.471.604.149)
10. Phải thu lãi tiền gửi, trái phiếu, cho vay ủy thác (VND)	2.527.346.549.393	2.317.334.538.673

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2021 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Bà Nguyễn Thị Thanh Vân Ông Nguyễn Xuân Hòa Ông Đỗ Trường Minh
 Người lập Kế toán Trưởng Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 07 năm 2021